



PUBLIC BANK VIETNAM

THE WAY FORWARD



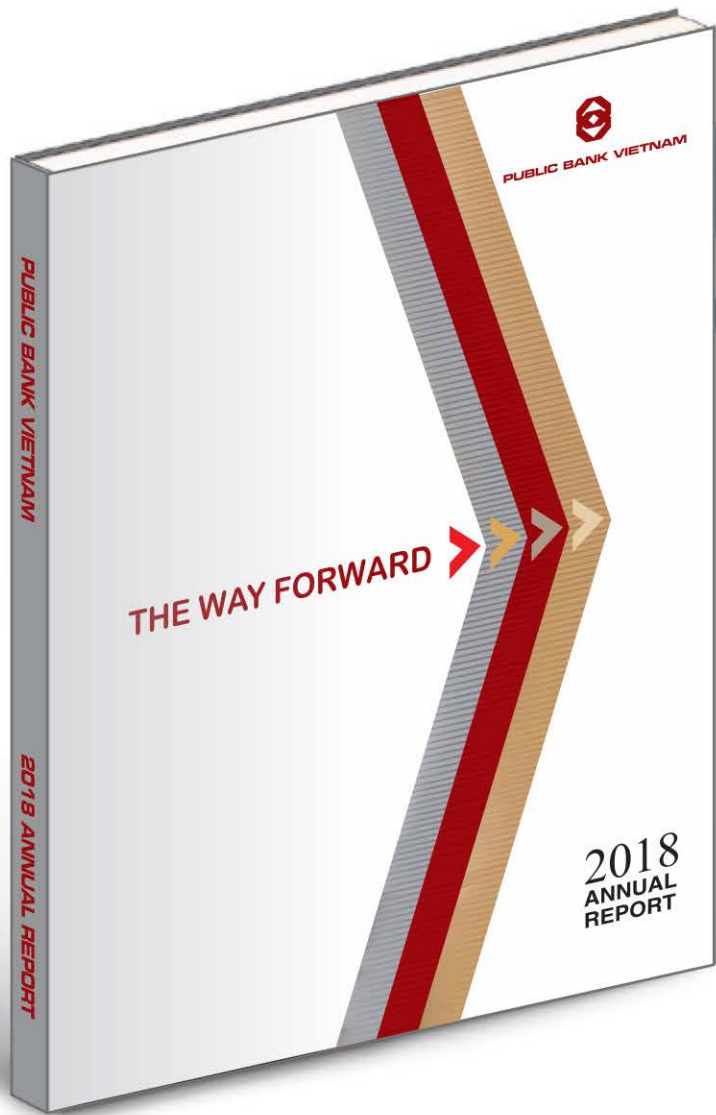
**2018
ANNUAL
REPORT**

PUBLIC BANK VIETNAM

2018 ANNUAL REPORT

PUBLIC BANK VIETNAM

A wholly - owned Subsidiary of Public Bank Berhad, Malaysia
Hanoi Head Office: 1st, 10th and 11th Floor, Hanoi Tungshing Square,
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-3943 8999/ 3943 9011/ 3943 9012
Facsimile: +84-24-3943 9005 Swift: VIDPVNV5
Website: www.publicbank.com.vn



C ontents

3	CORPORATE MISSION AND CORPORATE PHILOSOPHY
5	CORPORATE INFORMATION
7	BRANCH NETWORK
11	CORPORATE PROFILE
15	BOARD OF MEMBERS
17	BOARD OF MEMBERS PROFILES
27	CHAIRMAN'S STATEMENT
29	FINANCIAL HIGHLIGHTS
31	SIMPLIFIED BALANCE SHEET
33	BUSINESS OPERATIONS REVIEW
47	INDEPENDENT AUDITORS' REPORT
51	STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS
53	BALANCE SHEET
59	INCOME STATEMENT
61	CASHFLOW STATEMENT
65	NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

N ội dung

4	MỤC TIÊU VÀ TRIẾT LÝ KINH DOANH
6	THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
8	MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
12	HỒ SƠ DOANH NGHIỆP
16	HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
18	HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
28	THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH
30	CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT
32	TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI
34	NHÌN LẠI TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
48	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
52	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
54	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
60	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
62	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
66	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CORPORATE MISSION

To be an efficient, profitable and respected premier financial institution in Vietnam.



MỤC TIÊU KINH DOANH

Là một tổ chức tín dụng hoạt động hiệu quả, sinh lời và uy tín hàng đầu tại Việt Nam.



CORPORATE PHILOSOPHY

Public Bank Vietnam cares...

For its Customers

- By providing the most courteous and efficient service in every aspect of its business
- By being innovative in the development of new banking products and services

For its Employees

- By promoting the well-being of its staff through attractive remuneration and fringe benefits
- By promoting good staff morale through proper staff training and development and provision of opportunities for career advancement

For The Community It Serves

- By assuming its role as socially responsible corporate citizen in a tangible manner
- By adhering closely to national policies and objectives thereby contributing towards the progress of the nation

...With Integrity

TRIẾT LÝ KINH DOANH

Public Bank Việt Nam quan tâm đến...

Khách hàng

- Bằng cách cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp và hiệu quả nhất trong mọi lĩnh vực kinh doanh
- Bằng cách luôn đổi mới phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng

Nhân viên

- Bằng cách phát triển lợi ích của nhân viên thông qua lương, thưởng và các phúc lợi hấp dẫn
- Bằng cách thúc đẩy tinh thần làm việc của nhân viên thông qua đào tạo, phát triển và tạo cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp

Cộng đồng

- Bằng cách đảm nhận vai trò là một công dân tư cách rõ ràng và có trách nhiệm với xã hội
- Bằng cách tuân thủ chặt chẽ các chính sách và mục tiêu quốc gia, từ đó đóng góp vào sự phát triển và tiến bộ của đất nước.

...với sự toàn vẹn

CORPORATE INFORMATION

Full name in English

Public Bank Vietnam Limited

Trading Name

Public Bank Vietnam

Charter Capital

VND 3 Trillion

Banking License under Public Bank Vietnam (100% Foreign-owned Bank)

38/GP-NHNN dated 24 March 2016

The banking license was issued and valid for 99 years from 01 April 2016 (transformed from VID Public Bank with effect from 01 April 2016)

Banking License under VID Public Bank (Joint Venture Bank)

01/NH-GP dated 25 March 1992

The banking license was issued and valid for 20 years from the date of the license.

The banking license was extended until 31 March 2016 under Decision No. 2650/QĐ-NHNN dated 30 December 2015 by the State Bank of Vietnam.

Board of Members

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow	Chairman
Dato' Chang Kat Kiam	Member of the Board
Quah Poh Keat	Member of the Board
Datuk Phan Ying Tong	Member of the Board
Chee Keng Eng	Member of the Board

Management

Chee Keng Eng	General Director
Nguyen Quang Tuan	Deputy General Director
Dao Thanh Tung	Deputy General Director
Raymond Wong Chen Onn	Director

Registered Office

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005

Auditors

Ernst & Young Vietnam Ltd
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel : 84-24-38315100
Fax: 84-24-38315090

Head Office

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Email: pbvn@publicbank.com.vn

Website

www.publicbank.com.vn

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh

Public Bank Vietnam Limited

Tên Giao dịch

Public Bank Vietnam

Vốn điều lệ

3.000 tỷ đồng

Giấy phép hoạt động dưới tên Public Bank Vietnam (Ngân hàng 100% vốn nước ngoài)

38/GP-NHNN ngày 24/03/2016

Giấy phép hoạt động được cấp và có hiệu lực trong vòng 99 năm kể từ ngày 01/04/2016 (chuyển đổi từ VID Public Bank) có hiệu lực từ ngày 01/04/2016

Giấy phép hoạt động dưới tên VID Public Bank (Ngân hàng Liên doanh)

01/NH-GP ngày 25/03/1992

Giấy phép hoạt động được cấp và có hiệu lực trong vòng 20 năm kể từ ngày cấp phép.

Giấy phép hoạt động được gia hạn đến ngày 31/03/2016 theo Quyết định số 2650/QĐ-NHNN ngày 30/12/2015 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Hội đồng Thành viên

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow	Chủ tịch
Dato' Chang Kat Kiam	Thành viên
Quah Poh Keat	Thành viên
Datuk Phan Ying Tong	Thành viên
Chee Keng Eng	Thành viên

Ban Lãnh đạo

Chee Keng Eng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Đào Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Raymond Wong Chen Onn	Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005

Đơn vị Kiểm toán

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Tầng 8, Tòa nhà CornerStone
Số 16 Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT : 84-24-38315100
Fax: 84-24-38315090

Hội sở chính

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Hòm thư điện tử: pbvn@publicbank.com.vn

Trang Web

www.publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

AS AT 30 APRIL 2019

1. Ha Noi Branch

Hanoi TungShing Square, No. 2 Ngo Quyen Street,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District,
Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-38268307/8/9
Fax: 84-24-38266965/39263253/39351144
Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Hoang Mai Transaction Bureau

CH01-12, No. 23 Gamuda Gardens 2-2, Tran Phu
Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-66666083
Fax: 84-24-66666081
Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Giang Vo Transaction Bureau

Ground Floor, D8 Giang Vo, Giang Vo Ward,
Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-32464666
Fax: 84-24-32444869
Email: giangvo@publicbank.com.vn

2. Ho Chi Minh Branch

Ground Floor and Room 103 (1st Floor), Zen Plaza
Building, 54-56 Nguyen Trai Street, Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-38223583/4/9
Fax: 84-28-38223612
Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Pham Ngoc Thach Transaction Bureau

Ground Floor, Building No. 20-22
Pham Ngoc Thach, Ward 6, District 3,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-39256868
Fax: 84-28-39258879
Email: phamngocthach@publicbank.com.vn

2.2. Le Quang Dinh Transaction Bureau

Ground Floor and 1st Floor, No.488A
Le Quang Dinh, Ward 11, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-38418999
Fax: 84-28-38432999
Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

3. Da Nang Branch

No.2 Tran Phu street, Thach Thang Ward,
Hai Chau District, Da Nang City, Vietnam
Tel: 84-236-3826801/2
Fax: 84-236-3826800
Email: danang@publicbank.com.vn

4. Hai Phong Branch

No. 22, Part B1, Lot 7B, Le Hong Phong Street,
Dong Khe Ward, Ngo Quyen District,
Hai Phong City, Vietnam
Tel: 84-225-3823995/7/8
Fax: 84-225-3823996
Email: haiphong@publicbank.com.vn

5. Binh Duong Branch

Ground Floor & 1st Floor, No. 306,
Binh Duong Boulevard, Quarter No. 1, Phu Hoa Ward,
Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam
Tel: 84-274-3728051/2/3
Fax: 84-274-3728054
Email: binhduong@publicbank.com.vn

6. Cho Lon Branch

No. 26-28 Tran Hung Dao Street, Ward 7, District 5,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-62610507/09/10; 84-28-62610430/31
Fax: 84-28-62610505/62962158
Email: cholon@publicbank.com.vn

6.1. Hoa Binh Transaction Bureau

No.69 Hoa Binh Street, Tan Thoi Hoa Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-39615050/1/2
Fax: 84-28-39615053
Email: hoabinh@publicbank.com.vn

6.2. Nguyen Thi Thap Transaction Bureau

No.19-21 Nguyen Thi Thap Street,
Him Lam Residential Area, Tan Hung Ward,
District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-22539795
Fax: 84-28-22539794
Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

TÍNH ĐẾN NGÀY 30/4/2019

1. Chi nhánh Hà Nội

Tòa nhà Hanoi Tung Shing Square, Số 2 Ngô Quyền,
Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội,
Việt Nam
Điện thoại: 84-24-38268307/8/9
Fax: 84-24-38266965/39263253/39351144
Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Phòng giao dịch Hoàng Mai

CH01-12, Số 23 Gamuda Gardens 2-2, Phường
Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-66666083
Fax: 84-24-66666081
Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Phòng giao dịch Giảng Võ

Tầng trệt, D8 Giảng Võ, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-32464666
Fax: 84-24-32444869
Email: giangvo@publicbank.com.vn

2. Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng trệt và phòng 103 (tầng 1), Cao ốc Zen Plaza,
số 54-56 đường Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-38223583/4/9
Fax: 84-28-38223612
Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch

Tầng trệt, Tòa nhà 20-22 phố Phạm Ngọc Thạch,
Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: 84-28-39256868
Fax: 84-28-39258879
Email: phamngocthach@publicbank.com.vn

2.2. Phòng giao dịch Lê Quang Định

Tầng trệt và Tầng 1, Số 488A Lê Quang Định,
Phường 11, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-38418999
Fax: 84-28-38432999
Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

3. Chi nhánh Đà Nẵng

Số 2 Trần Phú, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 84-236-3826801/2
Fax: 84-236-3826800
Email: danang@publicbank.com.vn

4. Chi nhánh Hải Phòng

Số 22, Khu B1, Lô 7B, Đường Lê Hồng Phong,
Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 84-225-3823995/7/8
Fax: 84-225-3823996
Email: haiphong@publicbank.com.vn

5. Chi nhánh Bình Dương

Tầng trệt, lầu 1, số 306, Đại lộ Bình Dương,
khu phố 1, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ
Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: 84-274-3728051/2/3
Fax: 84-274-3728054
Email: binhduong@publicbank.com.vn

6. Chi nhánh Chợ Lớn

Số 26-28 Trần Hưng Đạo, Phường 07, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-62610507/09/10;
84-28-62610430/31
Fax: 84-28-62610505/62962158
Email: cholon@publicbank.com.vn

6.1. Phòng giao dịch Hòa Bình

Số 69 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận
Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-39615050/1/2
Fax: 84-28-39615053
Email: hoabinh@publicbank.com.vn

6.2. Phòng giao dịch Nguyễn Thị Thập

Số 19-21 Nguyễn Thị Thập, KDC Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-22539795
Fax: 84-28-22539794
Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK AS AT 30 APRIL 2019

7. Dong Nai Branch

No. 251 Pham Van Thuan Street, Tan Mai Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
Tel: 84-251-6250661/2/3
Fax: 84-251-6250664/74
Email: dongnai@publicbank.com.vn

8. Phu Nhuan Branch

Room 06 (Ground & Mezzanine Floor), Centre Point
Building, No. 106 Nguyen Van Troi Street, Ward 8,
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-62857666/7/8
Fax: 84-28-62857676/7
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

9. Thanh Xuan Branch

1st and 2nd Floor, Times Tower Building, No. 35
Le Van Luong Street, Nhan Chinh Ward,
Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-32191520/1/2
Fax: 84-24-32191421/380
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

10. Cau Giay Branch

1st Floor, Tower B, Central Point Building,
No. 219 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-77788555/90888
Fax: 84-24-77788558/9
Email: caugiay@publicbank.com.vn

11. Tan Binh Branch

No. 180-182-184 Bau Cat Street, Ward 14,
Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-38492266
Fax: 84-28-38492277/36366814
Email: tanbinh@publicbank.com.vn

12. Thanh Khe Branch

No. 375 Dien Bien Phu Street, Hoa Khe Ward,
Thanh Khe District, Da Nang City, Vietnam
Tel: 84-23-63641222/333
Fax: 84-23-63697111
Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH TÍNH ĐẾN NGÀY 30/4/2019

7. Chi nhánh Đồng Nai

Số 251 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai,
Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: 84-251-6250661/2/3
Fax: 84-251-6250664/74
Email: dongnai@publicbank.com.vn

8. Chi nhánh Phú Nhuận

Phòng 6 (Tầng trệt và lửng), Tòa nhà Centre Point,
Số 106, Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận
Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-62857666/7/8
Fax: 84-28-62857676/7
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

9. Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 1 và 2, Tòa nhà Times Tower, Số 35,
Đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
Điện Thoại: 84-24-32191520
Fax: 84-24-32191421/380
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

10. Chi nhánh Cầu Giấy

Tầng 1, Tòa tháp B, Tòa nhà Central Point, số 219,
Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-77788555/90888
Fax: 84-24-77788558/9
Email: caugiay@publicbank.com.vn

11. Chi nhánh Tân Bình

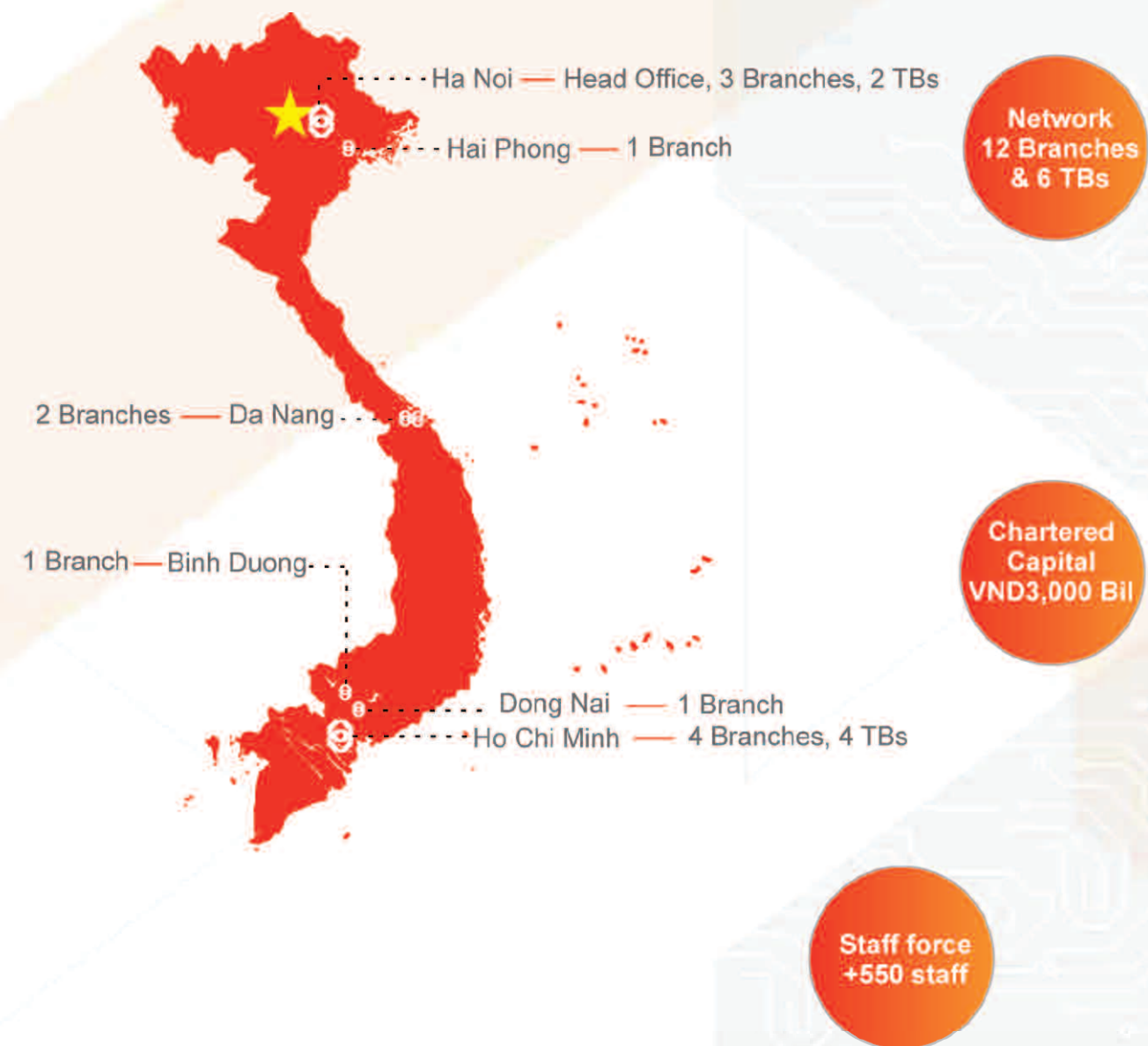
Số 180-182-184 Bà Cát, Phường 14,
Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-38492266
Fax: 84-28-38492277/36366814
Email: tanbinh@publicbank.com.vn

12. Chi nhánh Thanh Khê

Số 375 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 84-23-63641222/333
Fax: 84-23-63697111
Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

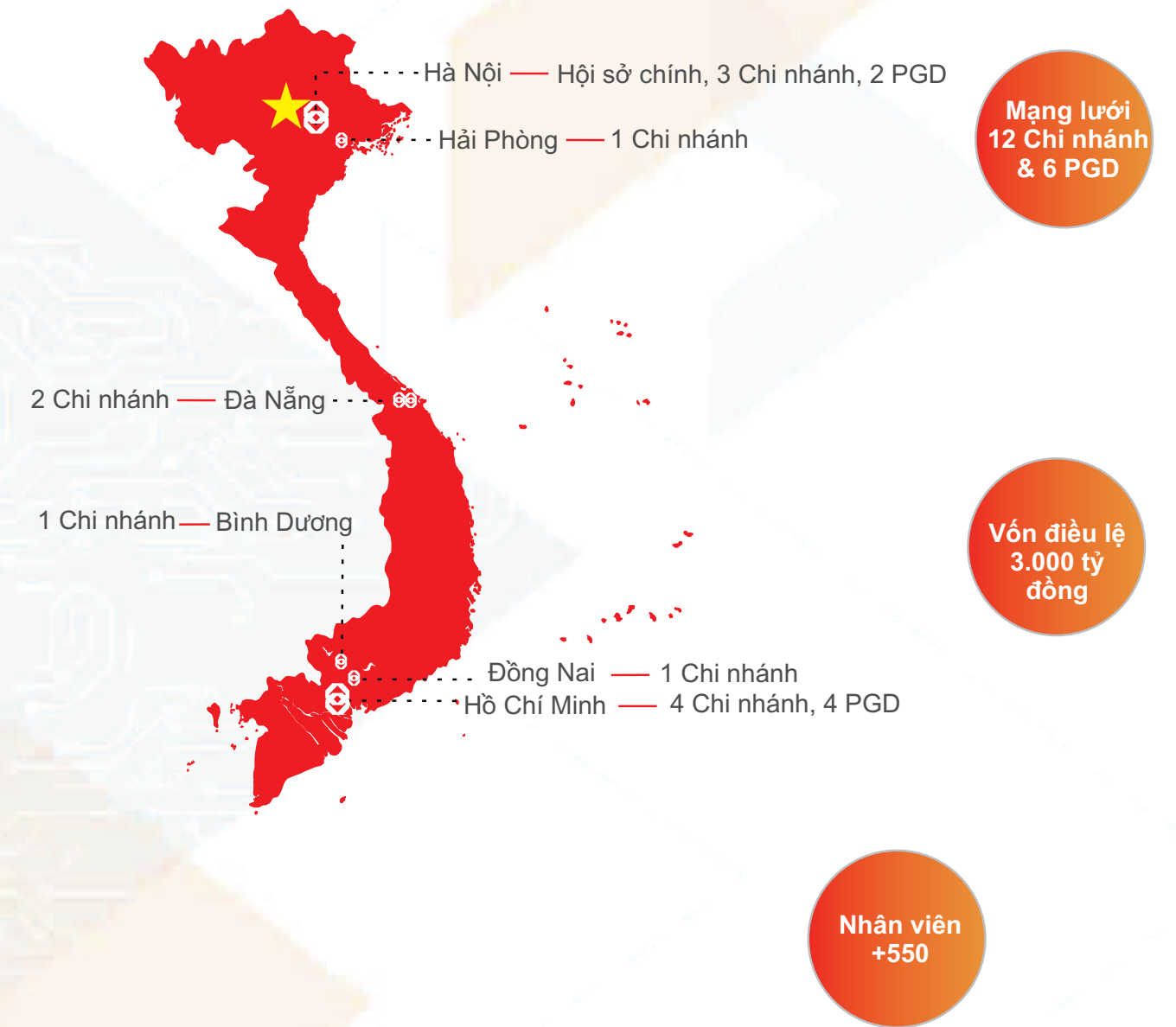
PUBLIC BANK VIETNAM PROFILE

Public Bank Vietnam is a fully-owned foreign bank by Public Bank Berhad - one of the top-tier banks in Malaysia, reputed for its strong financial performance and consistent prudent management. Public Bank Vietnam, formerly known as VID Public Bank, was one of the first joint venture banks in Vietnam, which was established on 25 March 1992 as a 50:50 joint venture Bank between the Bank for Investment & Development of Vietnam (BIDV) and Public Bank Berhad, Malaysia (PBB). Throughout the 27 years of successful establishment in Vietnam, the Bank has as at 31 December 2018 expanded its network to 18 branches and transaction bureaus (TBs) in all major cities and provinces in Vietnam.



HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

Public Bank Vietnam là ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của Public Bank Berhad, Malaysia, một trong những Ngân hàng hàng đầu Malaysia về kết quả hoạt động kinh doanh và quản trị bền vững, nhất quán. Public Bank Vietnam được chuyển đổi từ Ngân hàng liên doanh VID Public - một trong những ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 25 tháng 3 năm 1992 với tỷ lệ vốn góp 50:50 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Public Bank Berhad, Malaysia. Trải qua 27 năm hoạt động hiệu quả tại Việt Nam, tính đến ngày 31/12/2018 Public Bank Vietnam đã mở rộng mạng lưới lên 18 chi nhánh và phòng giao dịch (PGD) tại các tỉnh và thành phố chính của Việt Nam:



WE'RE EXPANDING...

OPENING OF 5 BRANCHES/TBs

Branches: Tân Bình, Thanh Khê,
Cầu Giấy
TBs : Lê Quang Định,
Nguyễn Thị Thập



OPENING OF 6 BRANCHES/TBs

Branches: Phú Nhuận
Thanh Xuân
TBs : Phạm Ngọc Thạch
(formerly known as
Nguyễn Trãi),
Hoàng Mai, Giang Võ,
Hòa Bình



TRANSFORMATION

Apr, 2016
VID Public Bank was transformed to
Public Bank Vietnam Limited - 100%
owned by Public Bank Berhad,
Malaysia



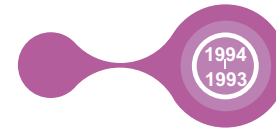
OPENING OF 4 BRANCHES

Mar, 2008: Đồng Nai
June, 2006: Chợ Lớn
Nov, 2003: Bình Dương
May, 1996: Hải Phòng



OPENING OF 2 BRANCHES

Apr, 1994: Đà Nẵng
Apr, 1993: Hồ Chí Minh



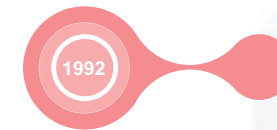
OPENING OF HANOI BRANCH

May, 1992



THE ESTABLISHMENT OF VID PUBLIC BANK

Mar, 1992
VID Public Bank was established as a
joint venture between BIDV Vietnam &
Public Bank Berhad Malaysia



PBVN TIẾP TỤC MỞ RỘNG ...

KHAI TRƯƠNG 5 CHI NHÁNH/PHÒNG GIAO DỊCH

Chi nhánh: Tân Bình, Thanh Khê
Cầu Giấy
Phòng : Lê Quang Định
giao : Nguyễn Thị Thập
dịch



KHAI TRƯƠNG 6 CHI NHÁNH/PHÒNG GIAO DỊCH

Chi nhánh: Phú Nhuận
Thanh Xuân
Phòng : Phạm Ngọc Thạch (Trước
giao : đây là PGD Nguyễn Trãi),
dịch : Hoàng Mai, Giảng Võ,
Hòa Bình



CHUYỂN ĐỔI

04/2016
Ngân hàng liên doanh VID Public
được chuyển đổi thành Ngân hàng
TNHH MTV Public Việt Nam - Ngân
hàng 100% vốn nước ngoài, sở hữu
bởi Public Bank Berhad, Malaysia



KHAI TRƯƠNG 4 CHI NHÁNH

03/2008: Đồng Nai
06/2006: Chợ Lớn
11/2003: Bình Dương
05/1996: Hải Phòng



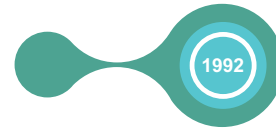
KHAI TRƯƠNG 2 CHI NHÁNH

04/1994: Đà Nẵng
04/1993: Hồ Chí Minh



KHAI TRƯƠNG CHI NHÁNH HÀ NỘI

05/1992



THÀNH LẬP VID PUBLIC BANK

03/1992
Ngân hàng VID Public là Ngân hàng
liên doanh được thành lập giữa BIDV
của Việt Nam và Public Bank Berhad,
Malaysia



BOARD OF MEMBERS



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chairman



Dato' Chang Kat Kiam
Member



Quah Poh Keat
Member



Datuk Phan Ying Tong
Member



Chee Keng Eng
Member cum General Director of Public Bank Vietnam

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chủ tịch



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên



Quah Poh Keat
Thành viên



Datuk Phan Ying Tong
Thành viên



Chee Keng Eng
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc Public Bank Việt Nam

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chairman

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow began his banking career in 1950 and has 69 years' experience in the banking and finance industry. He founded Public Bank in 1965 at the age of 35. He was appointed as a Director of Public Bank on 30 December 1965 and had been the Chief Executive Officer of Public Bank since its commencement of business operations in August 1966. He was re-designated as Chairman of Public Bank and Chairman of Public Bank Group with effect from 1 July 2002. He retired as Chairman of Public Bank on 31 December 2018. He was conferred the position of Chairman Emeritus and Adviser of

Public Bank with effect from 1 January 2019.

Tan Sri Teh had won both domestic and international acclaim for his outstanding achievements as a banker and the Chief Executive Officer of a leading financial services group. Awards and accolades that he had received include:

- Asia's Commercial Banker of the Year 1991
- The ASEAN Businessman of the Year 1994
- Malaysia's Business Achiever of the Year 1997
- Malaysia's CEO of the Year 1998
- Best CEO in Malaysia 2004
- The Most PR Savvy CEO 2004
- The Asian Banker Leadership Achievement Award 2005 for Malaysia
- Award for Outstanding Contribution to the Development of Financial Services in Asia 2006

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chủ tịch

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow bắt đầu sự nghiệp ngân hàng của mình vào năm 1950 và có 69 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông thành lập Public Bank vào năm 1965 ở tuổi 35. Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Public Bank vào ngày 30 tháng 12 năm 1965 và từng là Giám đốc Điều hành Public Bank kể từ khi Ngân hàng bắt đầu hoạt động vào tháng 8 năm 1966. Ông được bổ nhiệm lại là Chủ tịch Public Bank và Chủ tịch Tập đoàn Public Bank kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2002. Ông đã nghỉ hưu dưới tư cách là Chủ tịch Public Bank từ ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ông được trao vị trí chủ tịch doanh dự và

cố vấn của Public Bank có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019.

Tan Sri Teh được trao tặng nhiều giải thưởng trong và ngoài nước nhờ những thành tựu nổi bật của ông với tư cách là một Giám đốc ngân hàng và Giám đốc Điều hành của một tập đoàn dịch vụ tài chính hàng đầu. Các giải thưởng bao gồm:

- Nhà lãnh đạo Ngân hàng Thương mại khu vực Châu Á năm 1991
- Doanh nhân ASEAN năm 1994
- Doanh nhân thành đạt Malaysia năm 1997
- Giám đốc Điều hành Malaysia năm 1998
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Malaysia năm 2004
- Giám đốc Điều hành được biết đến rộng rãi nhất năm 2004

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

- Lifetime Achievement Award 2006
- Award for Lifetime Achievement in Corporate Excellence, Dedication and Industry 2006
- Asia's Banker of High Distinction Award 2006
- The BrandLaureate Brand Personality Award 2007
- ASEAN Most Astute Banker Award 2007
- Lifetime Entrepreneurship Achievement Award 2007
- The Pila Recognition Award 2007
- Asian Banker Par Excellence Award 2008
- Best CEO in Malaysia 2009
- Asia's Banking Grandmaster 2010
- Asian Corporate Director Recognition Award 2010 for Malaysia
- Value Creator: Malaysia's Outstanding CEO 2010
- The BrandLaureate - Tun Dr. Mahathir Mohamad Man of the Year Award 2010 - 2011
- Best CEO (Investor Relations) 2011 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2011 for Malaysia
- The BrandLaureate Premier Brand Icon Leadership Award 2011
- Best CEO (Investor Relations) 2012 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2012 for Malaysia
- Best CEO (Investor Relations) 2013 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2013 for Malaysia
- BrandLaureate Banker of the Year Award 2012 - 2013
- Best CEO (Investor Relations) 2014 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2014 for Malaysia
- Banker Extraordinaire 2015
- Global Chinese Entrepreneur Lifetime Achievement Award 2015
- BrandLaureate "Icon of Icons – The King of Banking"
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2015 for Malaysia
- William "Bill" Seidman Lifetime Leadership Achievement in Financial Service Industry Award 2015

- Asian Corporate Director Recognition Award 2015 for Malaysia
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2016 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2016 for Malaysia
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2017 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2017 for Malaysia
- The Greatest Malaysian Banker of All Time
- Asia's best CEO (Investor Relations) 2018 for Malaysia
- The BrandLaureate Hall of Fame - Lifetime Achievement Award 2018 - Man of the Year
- Grand Prix D'Excellence Brand Leadership Award in Banking
- The Best of Best in Brand Leadership Award 2018 - Overall Championship
- Asian Corporate Director Recognition Award 2018 for Malaysia

Tan Sri Teh was awarded the Medal "For the Course of Vietnamese Banking" by the State Bank of Vietnam in 2002 for his contributions to the Vietnamese banking industry over the past years. Tan Sri Teh was conferred the Recognition Award 2007 by the National Bank of Cambodia in appreciation of his excellent achievement and significant contribution to the banking industry in Cambodia.

Tan Sri Teh was conferred the Royal Order of Monisaraphon, Commander by The Royal Government of The Kingdom of Cambodia in 2016, in recognition of his outstanding leadership and immense social economic contributions towards the progress and development of Cambodia over the last 24 years. He is the first Malaysian banker ever to receive the Royal Order.

Tan Sri Teh was awarded the "Medal for the Development of Vietnam Banking Industry" in 2017 by the State Bank of Vietnam in recognition for his manifold contribution to the construction and

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- Giải thưởng Lãnh đạo Ngân hàng Châu Á năm 2005 cho Malaysia
- Giải thưởng Công hiến vượt bậc cho sự phát triển của dịch vụ Tài chính Châu Á năm 2006
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời năm 2006
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời dành cho Doanh nghiệp xuất sắc, tận tụy và cống hiến năm 2006
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng xuất sắc khu vực Châu Á năm 2006
- Giải thưởng BrandLaureate dành cho Thương hiệu cá nhân năm 2007
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng xuất sắc nhất ASEAN năm 2007
- Giải thưởng Thành tựu doanh nghiệp trọn đời năm 2007
- Giải thưởng Ghi nhận Pila năm 2007
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng Châu Á xuất sắc vượt trội năm 2008
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Malaysia năm 2009
- Bạc thầy Ngân hàng của Châu Á năm 2010
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp khu vực Châu Á năm 2010 cho Malaysia
- Người sáng tạo Giá trị: Giám đốc Điều hành xuất sắc của Malaysia năm 2010
- Giải thưởng BrandLaureate - Tun Dr. Mahathir Mohamad Man của năm 2010 - 2011
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2011 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2011 cho Malaysia
- Giải thưởng BrandLaureate dành cho Nhà lãnh đạo kiểu mẫu năm 2011
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất năm 2012 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2012 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2013 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2013 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate dành cho Nhà lãnh đạo ngân hàng năm 2012 - 2013
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2014 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2014 cho Malaysia
- Nhà lãnh đạo ngân hàng xuất chúng năm 2015
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời cho Doanh nghiệp Trung quốc Toàn cầu năm 2015
- Giải thưởng BrandLaureate "Biểu tượng của Những Biểu tượng - Vua Ngân hàng"
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2015 cho Malaysia
- Giải thưởng William "Bill" Seidman Thành tựu Lãnh đạo Trọn đời đối với Dịch vụ Tài chính năm 2015
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2015 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2016 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2016 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2017 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2017 cho Malaysia
- Giám đốc ngân hàng Malaysia vĩ đại nhất mọi thời đại
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2018 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate Vinh danh Thành tựu trọn đời 2018 - Biểu tượng của năm
- Giải thưởng Lãnh đạo Thương hiệu Xuất sắc trong lĩnh vực Ngân hàng.
- Giải thưởng cao nhất dành cho Lãnh đạo Thương hiệu Xuất sắc 2018
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2018 cho Malaysia

Tan Sri Teh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương " Vì sự nghiệp Ngành Ngân hàng Việt Nam" năm 2002 ghi nhận những đóng góp của ông đối với ngành ngân hàng Việt Nam. Tan Sri

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

development of Vietnam's banking industry. Tan Sri Teh is the first foreign banker in Vietnam to be awarded this medal.

In recognition of his contributions to society and the economy, he was conferred the Doctor of Laws (Honorary) from University of Malaya in 1989.

Tan Sri Teh was conferred The Honorary Doctor of The University by the Board of Directors and The Academic Senate of Sunway University on 28 January 2019, in recognition of his distinction as one of the leading bankers of Malaysia, having founded and overseen the evolution of Public Bank into a modern and integrated financial institution, and for his outstanding contribution to the growth of the financial services industry of Malaysia.

He had served in various capacities in public service bodies in Malaysia; he was a member of the Malaysian Business Council from 1991 to 1993; a member of the

National Trust Fund from 1988 to 2001; a founder member of the Advisory Business Council since 2003; and is a member of the IPRM Accreditation Privy Council.

He is an Emeritus Fellow of the Malaysian Institute of Management and is a Fellow of the Asian Institute of Chartered Bankers; the Chartered Institute of Bankers, United Kingdom; the Institute of Administrative Management, United Kingdom; and the Governance Institute of Australia.

His directorships in other public companies within the Public Bank Group are as Chairman of Public Mutual Bhd, Public Financial Holdings Ltd, Public Bank (Hong Kong) Ltd, Cambodian Public Bank Plc and several other subsidiaries of Public Bank, and as Director of Public Investment Bank Bhd and Public Islamic Bank Bhd. His directorships in other public company is as Chairman of LPI Capital Bhd.

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Teh cũng được Ngân hàng Quốc gia Campuchia trao tặng Giải thưởng Công nhận thành tích năm 2007 ghi nhận những thành tích xuất sắc và đóng góp đáng kể của ông đối với ngành ngân hàng Campuchia.

Tan Sri Teh được trao tặng Huân chương Hoàng gia Monisaraphon, tức Tư lệnh của Chính phủ Hoàng Gia Vương quốc Campuchia vào năm 2016, ghi nhận tài lãnh đạo xuất sắc và những đóng góp về kinh tế xã hội to lớn của ông đối với sự tiến bộ và phát triển của Campuchia trong 24 năm qua. Ông là Nhà lãnh đạo ngân hàng Malaysia đầu tiên được nhận Huân chương Hoàng gia.

Năm 2017, Tan Sri Teh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng "Huân chương vì sự phát triển của Ngành Ngân hàng Việt Nam" ghi nhận những đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam. Ông là Nhà lãnh đạo ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đầu tiên vinh dự nhận huân chương này.

Để ghi nhận những đóng góp lớn lao của mình cho sự phát triển kinh tế xã hội nước nhà, ông đã được trao học vị Tiến sĩ Luật bởi Đại học Malaya năm 1989.

Ông đã đảm nhận nhiều vị trí trong các cơ quan dịch vụ công ở Malaysia như: thành viên của Hội đồng Kinh doanh Malaysia từ năm 1991 đến năm 1993; thành viên của Quỹ Ủy thác Quốc gia từ năm 1988 đến năm 2001; thành viên sáng lập của Hội đồng Tư vấn Kinh doanh từ năm 2003; và là thành viên của Hội đồng Cố vấn Chứng nhận của Viện Quan hệ Công chúng Malaysia (IPRM).

Ông là Thành viên Danh dự của Học viện Quản lý Malaysia và là Thành viên của Học viện Ngân hàng Đặc quyền Á Châu; Viện Đặc quyền của các Giám đốc Ngân hàng Anh Quốc; Viện Quản lý Hành chính Anh Quốc; và Viện Quản trị Úc.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí lãnh đạo cao cấp tại các công ty đại chúng khác trong Tập đoàn Public Bank như: Chủ tịch Công ty Public Mutual Bhd, Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Ngân hàng Public Bank (Hong Kong), Public Bank Campuchia và các Công ty con khác của Public Bank, Ông cũng là Giám đốc của Ngân hàng Đầu tư Public và Ngân hàng Hối giáo Public. Ngoài ra, ông còn giữ chức Chủ tịch của Công ty Kinh doanh vốn LPI Bhd.

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

**Dato' Chang Kat Kiam**

Member

Dato' Chang holds a Master's degree in Business Administration and currently holds the position of Deputy Chief Executive Officer of Public Bank Berhad. He has been with Public Bank since 1975 and is experienced in all aspects of banking having managed branches and banking business portfolios in Head Office. Dato' Chang was appointed Chief Operating Officer in 2006 and redesignated Senior Chief Operating Officer in October 2013 and appointed to his present position in January 2016.

His directorships in other public companies in the Public Bank Group are as Director of Public Financial Holdings Ltd, Public Bank (Hong Kong) Ltd, Public Finance Ltd, Cambodian Public Bank Plc, Campu Lonpac Insurance Plc, Campu Securities Plc, and AIA Public Takaful Bhd.

**Quah Poh Keat**

Member

Mr. Quah Poh Keat has 35 years of experience in auditing, tax and insolvency practices and had worked in Malaysia and United Kingdom. Presently, Mr. Quah serves as a Chairman of the Risk Management Committee of Public Bank Vietnam.

He is a Fellow of the Malaysian Institute of Taxation and the Association of Chartered Certified Accountants; and a Member of the Malaysian Institute of Accountants, the Malaysian Institute of Certified Public Accountants and the Chartered Institute of Management Accountants.

Mr. Quah was a partner of KPMG since October 1982 and was appointed Senior Partner (also known as Managing Partner in other practices) in October 2000 until 30 September 2007. He retired from the firm on 31 December 2007.

His directorships in other companies are as Director of Public Mutual Bhd, Public Financial Holdings Ltd, Public Bank (Hong Kong) Ltd, Cambodian Public Bank Plc, Campu Lonpac Insurance Plc, Campu Securities Plc, and other subsidiaries of Public Bank Bhd. His directorships in other public companies listed on the Main Market of Bursa Malaysia Securities Berhad include Kuala Lumpur Kepong Berhad, Paramount Corporation Berhad and Malayan Flour Mills Berhad.

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**Dato' Chang Kat Kiam**

Thành viên

Dato' Chang tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh và hiện giữ chức Phó Giám đốc Điều hành của Public Bank Berhad từ tháng 1 năm 2016. Ông đã làm việc cho Public Bank từ năm 1975 và có nhiều kinh nghiệm trong mọi lĩnh vực về ngân hàng, quản lý chi nhánh và một số lĩnh vực kinh doanh khác tại Hội sở chính. Dato' Chang được bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ vào năm 2006 và được bổ nhiệm lại làm Giám đốc Nghiệp vụ cao cấp vào tháng 10 năm 2013 và được bổ nhiệm vị trí hiện tại vào tháng 1 năm 2016.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí điều hành cao cấp tại các công ty đại chúng thuộc Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Public Bank (Hong Kong), Công ty TNHH Tài chính Public, Public Bank Campuchia, Công ty Bảo hiểm Campu Lonpac, Công ty Chứng khoán Campu, và Công ty AIA Public Takaful Bhd.

**Quah Poh Keat**

Thành viên

Ông là thành viên doanh dự của Học viện Thuế Malaysia và Hiệp hội cấp chứng nhận kế toán, đồng thời là thành viên Học viện Kế toán Malaysia, Học viện chứng nhận kế toán Malaysia và Học viện quản lý kế toán.

Ông Quah là cộng sự của KPMG từ tháng 10 năm 1982 và được bổ nhiệm làm cộng sự cấp cao (hay còn gọi là Đối tác quản lý) từ tháng 10 năm 2000 đến 30 tháng 9 năm 2007. Ông thôi giữ chức vụ này từ 31 tháng 12 năm 2007.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí lãnh đạo cao cấp tại các công ty đại chúng khác trong Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Công ty Public Mutual Bhd, Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Ngân hàng Public Bank (Hong Kong), Public Bank Campuchia, Công ty bảo hiểm Campu Lonpac, Công ty chứng khoán Campu, và các công ty con của Public Bank Bhd.

Ngoài ra, ông cũng giữ vị trí lãnh đạo tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Bursa Malaysia như: Kuala Lumpur Kepong Berhad, Paramount Corporation Berhad và Malayan Flour Mills Berhad.

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

**Datuk Phan Ying Tong***Member*

Datuk Phan holds a Master's degree in Business Administration and has a total of 37 years service with the Public Bank Group. He was a Branch Manager of several branches in Public Bank before his appointment as General Manager of Cambodian Public Bank Plc in 2002. He was appointed Country Head of Cambodian Public Bank Plc in 2007 before his current appointment as Regional Head of Indo-China Operations in March 2014.

His directorships in other public companies in the Public Bank Group are as Executive Director of Cambodian Public Bank Plc and as Director of Campu Securities Plc.

**Chee Keng Eng***Member cum General Director of Public Bank Vietnam*

Mr. Chee Keng Eng is the General Director of Public Bank Vietnam from April 2016 to date. He holds a Master's degree in Business Administration and has been with the Public Bank Group since 1994. He held the position of Regional Manager in Public Bank Berhad from January 2011 to April 2015 before his appointment as Deputy General Director of VID Public Bank from May 2015 to March 2016.

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**Datuk Phan Ying Tong***Thành viên*

Datuk Phan tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh và có 37 năm kinh nghiệm làm việc cho Tập đoàn Public Bank. Ông từng là Giám đốc Chi nhánh của một số chi nhánh Public Bank trước khi được bổ nhiệm làm Tổng Quản lý Public Bank Campuchia năm 2002. Ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc của Public Bank Campuchia vào năm 2007 trước khi bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc phụ trách hoạt động tại khu vực Đông Dương tháng 3 năm 2014.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí điều hành tại các công ty đại chúng khác thuộc Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Điều hành Public Bank Campuchia, Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Campu.

**Chee Keng Eng***Thành viên hội đồng kiêm Tổng Giám đốc Public Bank Việt Nam*

Ông Chee Keng Eng là Tổng Giám Đốc của Public Bank Việt Nam từ tháng 4 năm 2016 đến nay. Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh và đã làm việc cho Tập đoàn Public Bank từ năm 1994. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc quản lý khu vực tại Public Bank Berhad từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 4 năm 2015 trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc của VID Public Bank từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016.

CHAIRMAN'S STATEMENT

In spite of the challenging global operating headwinds in 2018, Vietnam's economy recorded strong growth to emerge as one of the best performing economies in the region. Vietnam's economy in 2018 achieved a gross domestic product (GDP) growth of 7.1%, the highest in the past 10 years and exceeding the target of 6.7% of the Government. The banking sector meanwhile saw greater market competition with major players strengthening products and services offerings and enhancing customer experience through technological innovations. Public Bank Vietnam navigated through the challenges and achieved stable profitability and continues business growth during the year.

In 2018, Public Bank Vietnam recorded commendable growth. The Bank's pre-tax profit of VND263,733 million increased by VND11,728 million or 4.7% from end of 2017. Improvement in pre-tax profit was attributed to 31% increase in total loans and advances to VND11,708,698 million with corresponding 26.8% growth in total deposit to VND15,520,944 million. Total assets stood at VND19,643,832 million representing a growth of 22.1%. Meanwhile, Public Bank Vietnam's asset quality has steadily improved with Non-Performing Loans (NPL) ratio reducing from 1.8% as at end of 2017 to 1.2% as at end of 2018 attributed to its continued emphasis on prudent credit risk management and recovery processes.

Public Bank Vietnam continues to strengthen its presence in Vietnam with the successful opening of five new business units in 2018, bringing its total network to eighteen, comprising of twelve branches and six transaction bureaus across all the major cities and provinces with nearly 600 staff to serve its fast-expanding customer base.

Moving forward, Public Bank Vietnam will benefit immensely from the support of the Public Bank Group as Public Bank Vietnam builds on its organic growth strategy domestically.

Keeping abreast of the ever developing banking landscape, PBVN will also bring product innovation and technology advancement to enhance the customer's banking experience and will continue to uphold Public Bank's strong corporate culture of commitment to excellence in customer service delivery.

On behalf of the Board of Management, we would like to express our appreciation to the State Bank of Vietnam and all other relevant authorities for all the invaluable guidance and support. We would also like to thank all our customers for their continuous trust and support. Last but not least, our appreciation to the Management and staff of Public Bank Vietnam for their hard work, dedication and being an integral part in the Bank's growth and progress.

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chairman

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam năm 2018 đạt 7,1%, mức cao nhất trong 10 năm trở lại đây và vượt mục tiêu đề ra của Chính phủ trong năm 2018 là 6,7%. Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn thách thức toàn cầu, kinh tế Việt Nam vẫn ghi nhận đà tăng trưởng mạnh mẽ và trở thành một trong những nền kinh tế hoạt động tốt nhất trong khu vực. Trong khi đó ngành ngân hàng đang chứng kiến sự cạnh tranh khốc liệt hơn giữa các ngân hàng về việc đẩy mạnh cung cấp sản phẩm, dịch vụ và nâng cao trải nghiệm của khách hàng thông qua đổi mới công nghệ. Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã vượt qua thách thức và đạt lợi nhuận ổn định cũng như tiếp tục tăng trưởng trong năm qua.

Năm 2018, Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (PBVN) ghi nhận sự tăng trưởng đáng khích lệ. Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đạt 263.733 triệu đồng tăng 11.728 triệu đồng, tương đương 4,7% so với cuối năm 2017. Lợi nhuận trước thuế tăng do tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 31% lên 11.708.698 triệu đồng và tổng huy động vốn đạt 15,520,944 triệu đồng tương ứng tăng 26,8%. Tổng tài sản đạt 19.643.832 triệu đồng, tăng 22,1%. Trong khi đó, chất lượng tài sản của PBVN cũng từng bước cải thiện với tỷ lệ nợ xấu (NPL) giảm từ 1,8% vào cuối năm 2017 xuống còn 1,2% vào cuối năm 2018 do không ngừng chú trọng quản lý rủi ro và xử lý thu hồi nợ xấu.

PBVN tiếp tục mở rộng tại Việt Nam với sự thành lập mới 5 chi nhánh/ phòng giao dịch trong năm 2018, nâng tổng số chi nhánh/ phòng giao dịch lên 18, bao gồm 12 chi nhánh và 6 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố chính với tổng số gần 600 nhân viên phục vụ số lượng khách hàng ngày càng tăng.

Với mục tiêu vững bước tiến lên, PBVN sẽ tận dụng tối đa sự hỗ trợ từ phía Tập đoàn Public Bank, bởi PBVN phát triển dựa trên chiến lược tăng trưởng nội địa của Tập đoàn.

Theo kịp đà tăng trưởng của ngành ngân hàng, PBVN cũng sẽ không ngừng đổi mới sản phẩm và công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao trải nghiệm ngân hàng cho khách hàng và sẽ tiếp tục phát huy văn hóa doanh nghiệp của Public Bank là cam kết đem lại chất lượng dịch vụ hoàn hảo.

Thay mặt Hội đồng thành viên, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan hữu quan có những hướng dẫn và chỉ đạo sát sao quý báu. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn tất cả khách hàng đã luôn tin tưởng và hỗ trợ Ngân hàng. Cuối cùng, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Ban lãnh đạo cùng toàn thể nhân viên PBVN đã làm việc không ngừng và cống hiến hết mình, đóng góp vào sự phát triển và tiến bộ chung của Ngân hàng.

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chủ tịch

FINANCIAL HIGHLIGHTS

	2018		2017	
	VND' Mil	USD'000	VND' Mil	USD'000
PROFITABILITY				
Profit before taxation	263,733	11,363	252,005	11,238
Profit after taxation	210,464	9,068	200,713	8,950
KEY BALANCE SHEET DATA				
Total assets	19,643,832	846,352	16,093,500	717,659
Loans and advances to customers	11,708,698	504,468	8,817,035	393,179
Total liabilities	15,686,041	675,831	12,346,173	550,554
Deposits from customers	9,902,908	426,666	7,946,745	354,370
Owners' equity	3,957,791	170,521	3,747,327	167,105
Off-balance sheet items	1,418,295	61,107	715,694	31,915
FINANCIAL RATIOS (%)				
Profitability Ratios				
Net interest margin on average interest bearing assets	4.2%	4.2%	3.1%	3.1%
Net return on equity	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%
Return on average assets	1.5%	1.5%	1.7%	1.7%
Capital Adequacy Ratios				
Core capital ratio	26.1%	26.1%	28.6%	28.6%
Risk-weighted capital ratio	25.7%	25.7%	30.8%	30.8%
Asset Quality Ratios				
Net non-performing loans ratio (*)	1.2%	1.2%	1.9%	1.9%
Loan loss coverage	89.4%	89.4%	60.6%	60.6%
Loan to deposit ratio (*)	76.2%	76.2%	73.6%	73.6%
Deposits to owners' equity (times)	2.50	2.50	2.12	2.12

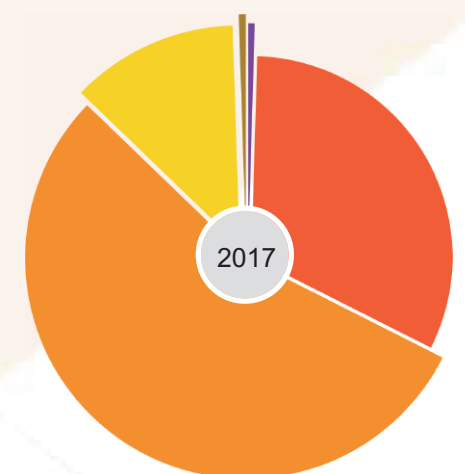
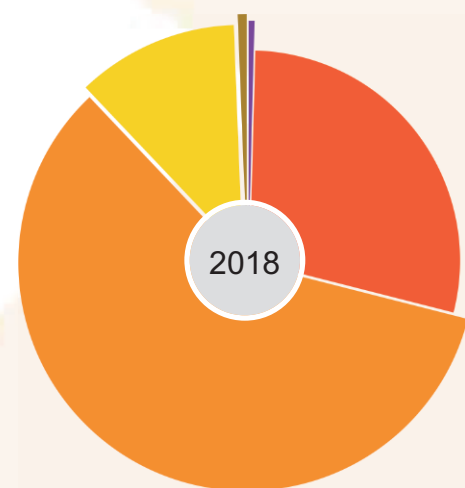
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

	2018		2017	
	Triệu VNĐ	Nghìn USD	Triệu VNĐ	Nghìn USD
LỢI NHUẬN				
Lợi nhuận trước thuế	263.733	11.363	252.005	11.238
Lợi nhuận sau thuế	210.464	9.068	200.713	8.950
SỐ LIỆU CHÍNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tổng tài sản	19.643.832	846.352	16.093.500	717.659
Cho vay và ứng trước	11.708.698	504.468	8.817.035	393.179
Tổng nguồn vốn	15.686.041	675.831	12.346.173	550.554
Tiền gửi khách hàng	9.902.908	426.666	7.946.745	354.370
Vốn chủ sở hữu	3.957.791	170.521	3.747.327	167.105
Cam kết ngoại bảng	1.418.295	61.107	715.694	31.915
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH				
Chỉ số sinh lãi				
Lãi suất trung bình của tài sản sinh lãi	4,2%	4,2%	3,1%	3,1%
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	5,5%	5,5%	5,5%	5,5%
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	1,5%	1,5%	1,7%	1,7%
Tỷ lệ an toàn vốn				
Tỷ lệ an toàn vốn (vốn điều lệ)	26,1%	26,1%	28,6%	28,6%
Tỷ lệ an toàn vốn (vốn chủ sở hữu)	25,7%	25,7%	30,8%	30,8%
Tỷ lệ đánh giá chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (phân loại theo 3 tháng)	1,2%	1,2%	1,9%	1,9%
Dự phòng cho nợ xấu	89,4%	89,4%	60,6%	60,6%
Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi	76,2%	76,2%	73,6%	73,6%
Tiền gửi trên vốn chủ sở hữu	2,50	2,50	2,12	2,12

SIMPLIFIED BALANCE SHEET

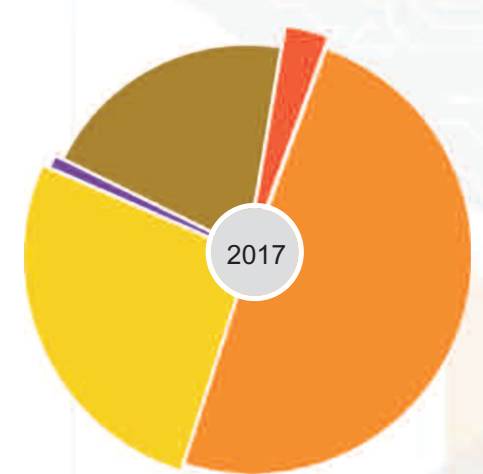
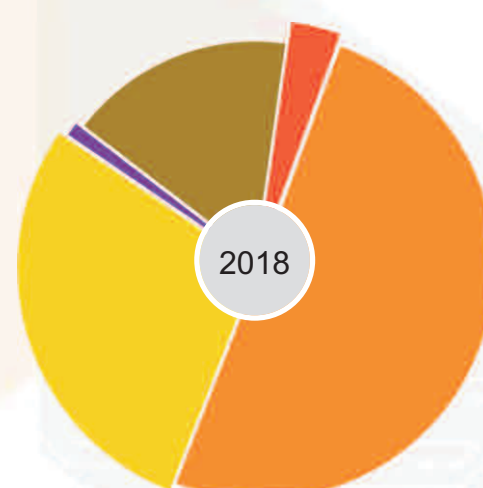
TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI

ASSETS



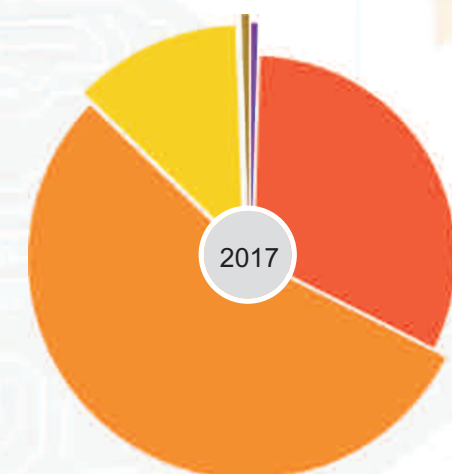
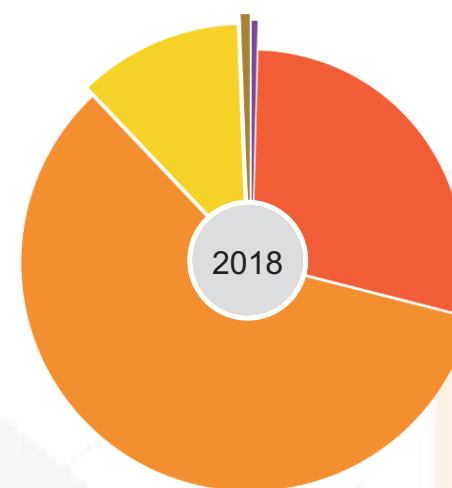
	2018	2017
	%	%
Cash on hand	0.40	0.47
Balances with and loans to other credit institutions	28.56	31.97
Loan and advances to customers	58.95	54.79
Other assets	11.47	12.28
Fixed Assets	0.61	0.50
Total	100.00	100.00

LIABILITIES & OWNERS' EQUITY



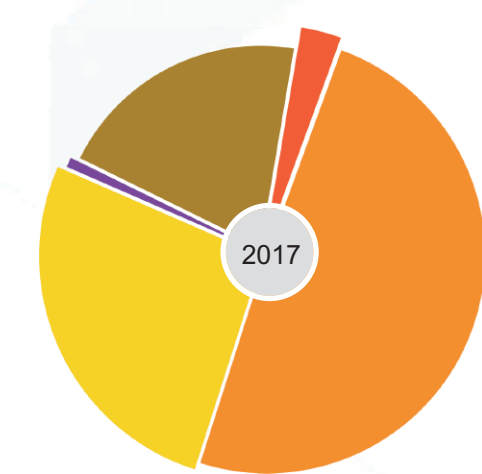
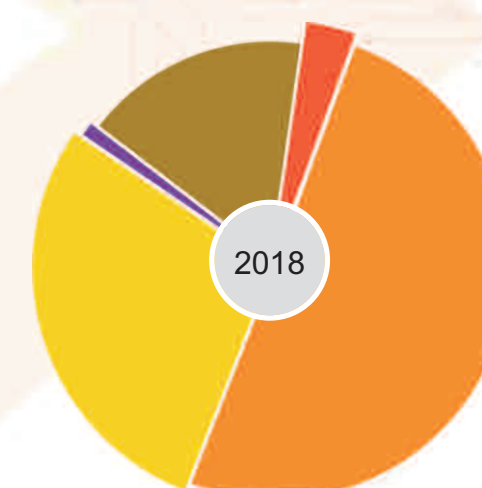
	2018	2017
	%	%
Deposits from customers	50.36	49.38
Deposits and borrowings from credit institutions	28.60	26.62
Other liabilities	0.89	0.72
Allocated capital	16.86	20.39
Retained profits	3.29	2.90
Total	100.00	100.00

TÀI SẢN



	2018	2017
	%	%
Tiền mặt tại quỹ	0,40	0,47
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	28,56	31,97
Cho vay khách hàng	58,95	54,79
Tài sản có khác	11,47	12,28
Tài sản cố định	0,61	0,50
Tổng cộng	100,00	100,00

NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU



	2018	2017
	%	%
Tiền gửi của khách hàng	50,36	49,38
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	28,60	26,62
Các khoản nợ khác	0,89	0,72
Vốn chủ sở hữu	16,86	20,39
Lợi nhuận chưa phân phối	3,29	2,90
Tổng cộng	100,00	100,00

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

Public Bank Vietnam provides a comprehensive range of retail loans, deposits products and financial services to individual customers as well as small and medium enterprises (SMEs). The two core business segments are consumer banking and SME lending.

FINANCIAL PERFORMANCE REVIEW

Public Bank Vietnam (“the Bank”)’s total assets stood at VND19,643,832 million as at 31/12/2018 representing an increase of 22.1% or VND3,550,332 million compared to VND16,093,500 million as at 31/12/2017.

Profit before taxation increased by VND11,728 million or 4.7% from VND252,005 million as at 31/12/2017 to VND263,733 million as at 31/12/2018. The increase in profit was mainly contributed by improvement in the Bank’s core business of credit lending as well as deposit mobilization.

The gross loans and advances increased by 31.3% or VND2,791,892 million to VND11,708,698 as at 31/12/2018 from VND8,916,806 million as at 31/12/2017, reflecting the Bank’s concerted efforts in implementing effective marketing strategies to achieve loans growth.

Total deposits increased by 26.8% or VND3,280,194 million from VND12,240,750 million as at 31/12/2017 to VND15,520,944 million as at 31/12/2018. The Bank frequently keeps abreast on the market changes and revises the interest rates timely in order to remain competitive at all times as well as launching periodic deposit campaigns to lure new deposits from new customers.

Public Bank Vietnam’s asset quality has steadily improved with Non-Performing Loans (NPL) ratio reducing from 1.8% as at end of 2017 to 1.2% as at end of 2018 attributed to its continued emphasis on prudent credit risk management and recovery processes.

	31/12/2018 VND million	31/12/2017 VND million
Shareholders’ equity	3,957,791	3,747,327
Chartered capital	3,000,000	3,000,000
Total assets	19,643,832	16,093,500
Total gross loans and advances	11,708,698	8,916,806
Total deposits	15,520,944	12,240,750
Profit before taxation	263,733	252,005
NPL	1.2%	1.8%

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam cung cấp các sản phẩm huy động và cho vay toàn diện, các dịch vụ tài chính cho khách hàng cá nhân cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hai hoạt động kinh doanh chính là cho vay tiêu dùng và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tổng tài sản của Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam (“Ngân hàng”) tính đến thời điểm 31/12/2018 đạt 19.643.832 triệu đồng, tăng 22,1% tương đương 3.550.332 triệu đồng so với 16.093.500 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2017.

Lợi nhuận trước thuế tăng 11.728 triệu đồng tương đương 4.7%, từ 252.005 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2017 lên 263.733 tại thời điểm 31/12/2018 nhờ vào tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là cho vay và huy động tiền gửi.

Tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 31,3% tương đương 2.791.892 triệu đồng, đạt 11.708.698 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2018 so với 8.916.806 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2017. Điều này phản ánh nỗ lực của Ngân hàng trong việc thực thi hiệu quả chiến lược tiếp thị để thúc đẩy tăng trưởng hoạt động cho vay.

Tổng huy động vốn tăng 26,8% tương đương 3.280.194 triệu đồng, tăng từ 12.240.750 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2017 lên 15.520.944 triệu đồng tính đến thời điểm 31/12/2018. Ngân hàng thường xuyên theo dõi nắm bắt sự thay đổi của thị trường và điều chỉnh lãi suất kịp thời để luôn đảm bảo tính cạnh tranh cũng như triển khai các chiến dịch huy động tiền gửi từ các khách hàng mới.

Chất lượng tài sản của Ngân hàng cũng từng bước cải thiện với tỷ lệ nợ xấu (NPL) giảm từ 1,8% vào cuối năm 2017 xuống còn 1,2% vào cuối năm 2018 do không ngừng chú trọng quản lý rủi ro và xử lý thu hồi nợ xấu.

	31/12/2018 Đơn vị: triệu đồng	31/12/2017 Đơn vị: triệu đồng
Vốn chủ sở hữu	3.957.791	3.747.327
Vốn điều lệ	3.000.000	3.000.000
Tổng tài sản có	19.643.832	16.093.500
Cho vay và ứng trước	11.708.698	8.916.806
Huy động vốn	15.520.944	12.240.750
Lợi nhuận trước thuế	263.733	252.005
NPL	1,2%	1,8%

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

PRODUCT AND MARKETING INITIATIVES

In 2018, the Bank continued to emphasize on marketing initiatives to build customer base through delivery of new and enhanced banking products, customer campaigns and improving customer service delivery through advancement of banking infrastructures.

At the start of the year and in conjunction with the celebrative atmosphere of Tet festive period (Vietnamese Lunar New Year), Public Bank Vietnam launched "Gửi Tiền Đầu Xuân, Nhận Quà May Mắn" campaign to promote deposit products and reward depositors with attractive terms. Public Bank Vietnam also launched a new fixed deposit campaign, 'PBVN Birthday Special VND Fixed Deposit', offering promotional interest rates for 1-month and 3-month tenor to existing customers who place fixed deposits on their birthday month.

On the occasion of International Children's Day in June 2018, PBVN branches nationwide organized children friendly events in public places filled with fun activities for children and at the same time promoting the Bank's children savings product namely, Bright Star Savings as well as other deposits product of the Bank.

Public Bank Vietnam also continued to enhance its home financing products by offering flexible financing options to new homeowners, Public Bank Vietnam extended its HOME plan - Home Ownership Made Easy and complemented its features to also offer fixed interest rate for the first two years of financing. The improved options of HOME are expected to increase the Bank's competitiveness and effectively market for new customers with different financing needs.

As part of the Bank's strategy to continue expanding its product range, Public Bank Vietnam entered into a strategic partnership with AIA (Vietnam) Life Insurance Co. Ltd. in August 2018 to distribute bancassurance products in Vietnam through the Bank's branch network. The partnership will enable Public Bank Vietnam to establish itself as a one-stop financial services provider consequently driving its long-term business growth in Vietnam.

Public Bank Vietnam also continued its expansion of branch network in 2018 with the opening of three new branches and two transaction bureaus bringing its total network to eighteen branches & transaction bureaus with further plans to open more branches to serve a wider spectrum of customers in the next few years.

HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT

The strong business growth of Public Bank Vietnam Limited is attributed to the contribution of a dedicated and committed staffforce - the most valuable asset of the Bank's sustainable development.

The Bank highly treasures this and further reinforces their strengths by providing extensive and effective training to develop the skills of its employees, while creating a dynamic working environment with flexible, attractive and competitive remuneration package facilitating the talent recruitment and retention for the Bank's network expansion plan.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NHỮNG HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI SẢN PHẨM VÀ TIẾP THỊ

Năm 2018, Ngân hàng tiếp tục tập trung vào các hoạt động tiếp thị sản phẩm để xây dựng nền tảng khách hàng thông qua việc cung cấp các sản phẩm ngân hàng, chiến dịch khách hàng mới và cải thiện cung cấp dịch vụ khách hàng thông qua sự phát triển về cơ sở hạ tầng của Ngân hàng.

Thời điểm đầu năm cùng với không khí mừng Tết Nguyên đán Việt Nam, PBVN đã phát động chiến dịch "Gửi Tiền Đầu Xuân, Nhận Quà May Mắn" để thúc đẩy sản phẩm tiền gửi và ưu đãi cho khách hàng với các điều khoản hấp dẫn. PBVN cũng đã phát động một chiến dịch tiền gửi có kỳ hạn "Sinh nhật vui vẻ" với lãi suất ưu đãi đối với kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng cho các khách hàng hiện tại mở mới tài khoản tiền gửi có kỳ hạn vào tháng sinh nhật.

Nhân dịp Quốc tế thiếu nhi, tháng 6 năm 2018, các chi nhánh PBVN trên toàn quốc đã tổ chức các sự kiện thân thiện cho trẻ em tại các địa điểm công cộng với nhiều hoạt động vui chơi lý thú, đồng thời quảng bá sản phẩm tiết kiệm cho trẻ em mang tên "Tiết kiệm Sao sáng" cũng như các sản phẩm tiền gửi khác của Ngân hàng.

PBVN cũng tiếp tục tăng cường các sản phẩm tài chính gia đình bằng cách cung cấp các lựa chọn tài chính linh hoạt cho người vay mua nhà, PBVN đã gia hạn gói HOME – Home Ownership Made Easy và bổ sung lựa chọn hỗ trợ lãi suất cố định cho hai năm đầu tiên của khoản vay. Các lựa chọn bổ sung mới của gói HOME dự kiến sẽ tăng khả năng cạnh tranh của Ngân hàng và tiếp thị hiệu quả cho các khách hàng mới với các nhu cầu tài chính khác nhau.

Nằm trong chiến lược tiếp tục mở rộng phạm vi sản phẩm của Ngân hàng, PBVN đã thiết lập quan hệ hợp tác chiến lược với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) vào tháng 8 năm 2018 để phân phối các sản phẩm bảo hiểm tại Việt Nam thông qua mạng lưới chi nhánh Ngân hàng. Quan hệ hợp tác này sẽ cho phép PBVN trở thành nhà cung cấp dịch vụ tài chính trọn gói, nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh dài hạn tại Việt Nam.

PBVN cũng đã tiếp tục mở rộng mạng lưới chi nhánh của mình vào năm 2018 với sự thành lập của 3 chi nhánh và 2 phòng giao dịch mới, nâng tổng số mạng lưới lên 18 chi nhánh và phòng giao dịch với các kế hoạch mở thêm chi nhánh để phục vụ nhiều khách hàng hơn trong những năm tới.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Sự tăng trưởng kinh doanh mạnh mẽ của PBVN là nhờ những đóng góp của đội ngũ nhân viên nhiệt huyết và tận tụy - đây cũng chính là tài sản quý giá nhất cho sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Ngân hàng đánh giá cao những nỗ lực đó và luôn quan tâm bồi dưỡng phát huy thế mạnh của nhân viên qua việc thường xuyên cung cấp các khóa đào tạo hiệu quả nhằm phát triển các kỹ năng của họ, đồng thời tạo ra một môi trường làm việc năng động với những đãi ngộ hấp dẫn và cạnh tranh góp phần giữ chân cũng như thu hút nhân tài phục vụ kế hoạch mở rộng mạng lưới của Ngân hàng.

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

DEVELOPING HUMAN CAPITAL FOR FURTHER SUCCESS

Training and developing staff remains a top priority of Public Bank Vietnam Limited with the objective to build up a high-quality staffforce who are both knowledgeable in banking operations and maintain good codes of conduct/behaviors as well as be professional in service delivery.

Both internal and external training of Public Bank Vietnam Limited are continuously intensified to further enhance the staff productivity and efficiency as well as to ensure the safe operations for the Bank at all times. In line with the above, staff were sent for specialized training at Public Bank's Knowledge and Learning Centre in Malaysia, trainers from Public Bank, Malaysia and external trainers also came to Public Bank Vietnam Limited to train the masses to complement and supplement the local training contents.

With the expansion of operations network, human capital development continues vitality to further success of the Bank in a highly competitive market.

OUTLOOK FOR 2019

For the year 2019, the government has set several socio-economic targets focusing on macroeconomic stability, growth, inflation control, productivity, trade, investment, and increasing the economy's competitiveness. The government has set the 2019 GDP target between 6.6 and 6.8%.

Based on the targets set out by the National Assembly and the Government, and the macroeconomic and monetary assessment in 2019, the State Bank of Vietnam (SBV) will administer the monetary policy proactively and flexibly in coordination with the fiscal policy and other macroeconomic policies to control the inflation, stabilizing the monetary and foreign exchange markets and controlling the growth credit facilities according to the set orientations.

In line with the Government and SBV's directions, Public Bank Vietnam will continue to capitalise on its strengths to expand its core business activities particularly retail commercial lending to small and medium sized enterprises and trade finance to exporters and importers while maintaining its prudent credit policies and practices to maintain a healthy balance sheet. With the consideration of SBV, Public Bank Vietnam will also look to further expand its branch network in 2019 to enlarge its geographical coverage and increase its market share in the banking sector of Vietnam. Public Bank Vietnam will also be looking into growing its fee-based products namely bancassurance and foreign exchange business to enhance overall returns.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO SỰ THÀNH CÔNG

Đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên luôn là ưu tiên hàng đầu của PBVN với mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chất lượng cao, có đầy đủ kiến thức về hoạt động ngân hàng, luôn giữ được đạo đức nghề nghiệp cũng như chuyên nghiệp trong công việc.

Đào tạo trong và ngoài Ngân hàng liên tục được thực hiện nhằm không ngừng nâng cao hiệu suất của nhân viên để đảm bảo Ngân hàng luôn hoạt động an toàn và hiệu quả. Với phương châm đó, nhân viên đã được cử đi đào tạo chuyên sâu tại Trung tâm đào tạo của Public Bank tại Malaysia, đồng thời các giảng viên từ Public Bank Malaysia và các trung tâm đào tạo khác cũng được mời đến PBVN để tham gia công tác đào tạo đội ngũ nhân viên.

Cùng với việc mở rộng mạng lưới hoạt động, phát triển nguồn nhân lực sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng cho thành công của Ngân hàng trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trên thị trường hiện nay.

TRIỂN VỌNG NĂM 2019

Năm 2019, Chính phủ đã đặt ra các mục tiêu tăng trưởng kinh tế xã hội nhằm tập trung và ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng và kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất lao động, thương mại, đầu tư và thúc đẩy cạnh tranh kinh tế. Chính phủ đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP cho năm 2019 trong khoảng 6,6% và 6,8%.

Dựa vào mục tiêu do Quốc hội và Chính phủ đề ra, và dựa trên đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô và chính sách tiền tệ năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) sẽ điều hành chính sách tiền tệ một cách chủ động và linh hoạt phối hợp cùng chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác để kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ và thị trường ngoại hối, cũng như kiểm soát tăng trưởng tín dụng theo định hướng đã đề ra.

Cùng với sự chỉ đạo của Chính phủ và NHNNVN, Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam sẽ tiếp tục phát huy các thế mạnh tiềm năng để đẩy mạnh những hoạt động kinh doanh chính của mình đặc biệt là lĩnh vực cho vay thương mại đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cũng như tài trợ thương mại đối với các công ty xuất nhập khẩu, đồng thời duy trì chính sách tín dụng cẩn trọng đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Với sự cân nhắc/ phê duyệt của NHNNVN, PBVN cũng sẽ tiếp tục mở rộng mạng lưới trong năm 2019 phủ khắp các tỉnh và thành phố chính nhằm tăng thị phần trong ngành ngân hàng tại Việt Nam. PBVN cũng sẽ phát triển các sản phẩm thu phí dịch vụ như Bảo hiểm qua kênh ngân hàng (bancassurance) và kinh doanh ngoại hối để nâng cao lợi nhuận chung.

CALENDER OF SIGNIFICANT EVENT 2018



10 AUGUST 2018

Public Bank Vietnam Binh Duong Branch has been relocated to Ground and 1st Floor, No. 306, Binh Duong Boulevard, Quarter No. 1, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam.



23 NOVEMBER 2018

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its fifth Transaction Bureau i.e. Le Quang Dinh TB (under Hochiminh Branch) in Ho Chi Minh City.

CORPORATE



19 DECEMBER 2018

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its 10th branch i.e. Cau Giay Branch in Hanoi.



21 DECEMBER 2018

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its 11th branch i.e. Tan Binh Branch in Ho Chi Minh City.

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2018



NGÀY 10 THÁNG 8 NĂM 2018

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Chi nhánh Bình Dương đã chuyển về địa chỉ mới tại tầng trệt và lầu 1, số 306, Đại lộ Bình Dương, Khu phố 1, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.



NGÀY 23 THÁNG 11 NĂM 2018

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã tổ chức lễ khai trương phòng giao dịch thứ năm - Phòng giao dịch Lê Quang Định (trực thuộc Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại Thành phố Hồ Chí Minh.

DOANH NGHIỆP



NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2018

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã tổ chức lễ khai trương chi nhánh thứ mười - Chi nhánh Cầu Giấy tại Hà Nội



NGÀY 21 THÁNG 12 NĂM 2018

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã tổ chức lễ khai trương chi nhánh thứ mười một - Chi nhánh Tân Bình tại Thành phố Hồ Chí Minh.



27 DECEMBER 2018

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its sixth transaction bureau i.e. Nguyen Thi Thap Transaction Bureau (under Cho Lon Branch) in Ho Chi Minh City.

AWARDS AND ACCOLATES



18 JANUARY 2018

Danang Branch was recognized by the State Bank of Vietnam (SBV) for its achievement in 2017 in the areas of "Corporate Social Responsibility", "Non Performing Loan Settlement" and was presented with certificate of merit for each of the categories of achievement. This is the 3rd time Danang Branch received the recognition from SBV following the first recognition for "Corporate Social Responsibility" in 2015.



NGÀY 27 THÁNG 12 NĂM 2018

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã tổ chức lễ khai trương phòng giao dịch thứ sáu - Phòng giao dịch Nguyễn Thị Thập (trực thuộc Chi nhánh Chợ Lớn) tại Thành phố Hồ Chí Minh.



NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2018

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã tổ chức lễ khai trương Chi nhánh Thanh Khê tại Đà Nẵng, mở rộng mạng lưới của PBVN lên tổng số 18 chi nhánh và phòng giao dịch (PGD), bao gồm 12 chi nhánh và 6 PGD trên toàn quốc.

GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU



NGÀY 18 THÁNG 1 NĂM 2018

Chi nhánh Đà Nẵng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) công nhận thành tích đạt được trong năm 2017 và vinh dự được trao tặng bằng khen cho các lĩnh vực "An sinh xã hội" và "Xử lý nợ xấu". Đây là lần thứ 3 Chi nhánh Đà Nẵng nhận giải thưởng sau lần công nhận đầu tiên năm 2015 về lĩnh vực "An sinh xã hội".



20 NOVEMBER 2018

On 20 November 2018 at JW Marriott Hotel, Hanoi, The BrandLaureate Special Edition World Awards 2018 Vietnam conferred to Chairman of PBVN, Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow, the "BrandLaureate Grand Prix D' Excellence Brand Leadership for King of Bank" in honour for his visionary foresight and outstanding leadership in driving PBVN to become one of the leading foreign banks in Vietnam. In addition, PBVN was awarded the "Best Brands in Banking Solution" for the second consecutive year for Brand Excellence in Banking and Finance (Foreign Bank). Mr Chee Keng Eng, General Director of PBVN accepted both awards on behalf of the Chairman and PBVN.

STAFF RELATIONS



12 MAY 2018

On the occasion of the 67th Anniversary Banking Industry, the State Bank of Viet Nam - Da Nang Branch successfully held the annual sports competition for all credit institutions in Da Nang City including football, tennis, running and tug of war. Public Bank Vietnam - Da Nang Branch participated in the men's doubles tennis competition and emerged as the Champion.



16 SEPTEMBER 2018

In conjunction with the 61th National Day of Malaysia, PBVN participated in the annual celebration dinner organized by the Malaysia Business Chamber Vietnam at Equatorial Hotel, Ho Chi Minh City on 16 September 2018.



NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2018

Ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại Khách sạn JW Marriott, Giải thưởng Thương hiệu xuất sắc thế giới - BrandLaureate Speical Edition World Awards 2018 được trao cho Chủ tịch HĐQT của PBVN - ngài Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow với danh hiệu "Lãnh đạo Thương hiệu Xuất sắc - The BrandLaureate Grand Prix D'Excellence Brand Leadership - Vua của Ngân hàng" ghi nhận tầm nhìn chiến lược và tài lãnh đạo xuất chúng của Ngài đưa PBVN trở thành một trong những ngân hàng nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam.

PBVN cũng tự hào là đơn vị được trao giải thưởng thương hiệu xuất sắc thế giới Brandlaureate 2018 tại hạng mục Thương hiệu xuất sắc trong lĩnh vực ngân hàng - Best Brands in Banking Solutions cho năm thứ 2 liên tiếp tại hạng mục Thương hiệu xuất sắc trong lĩnh vực Ngân hàng và Tài chính (Ngân hàng nước ngoài). Ông Chee Keng Eng - Tổng Giám đốc - thay mặt cho Chủ tịch HĐQT và PBVN đã vinh dự có mặt tại lễ trao giải để nhận các giải thưởng này.

KẾT NỐI NHÂN VIÊN



NGÀY 12 THÁNG 5 NĂM 2018

Nhân dịp kỷ niệm 67 năm ngành Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng đã tổ chức thành công Đại hội thể thao thường niên cho tất cả các tổ chức tín dụng tại Thành phố Đà Nẵng bao gồm bóng đá, tennis, chạy và kéo co. PBVN Chi nhánh Đà Nẵng tham gia cuộc thi quần vợt đôi nam và đã đạt danh hiệu Quán quân.



NGÀY 16 THÁNG 9 NĂM 2018

Nhân dịp ngày quốc khánh lần thứ 61 của Malaysia, PBVN đã tham dự sự kiện do Phòng Thương mại Malaysia tại Việt Nam tổ chức tại khách sạn Equatorial, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 9 năm 2018.



6 DECEMBER 2018

PBVN Head Office organized a charity event themed "Make A Wish This X'Mas 2018" to contribute school items worth VND30 million to 600 orphans and disabled children at Hai Duong Social Welfare Centre at Hai Duong Province.



Head Office and Branches/ TBs in Northern Region

DECEMBER 2018

PBVN Hanoi Head Office, all Branches and Transaction Bureaus celebrated the Bank's 26th year of successful operations in Vietnam in 2018 with three separate regional dinners held throughout the nation to commemorate this milestone with all staff of PBVN.



NGÀY 6 THÁNG 12 NĂM 2018

PBVN Hội sở chính đã tổ chức chương trình từ thiện với khẩu hiệu "Điều ước cho Lễ Giáng sinh 2018 - Make A Wish This X'Mas 2018" để mua các thiết bị học tập trị giá 30 triệu đồng cho 600 trẻ em mồ côi và khuyết tật tại Trung tâm bảo trợ xã hội Tỉnh Hải Dương.



Hội sở chính và các chi nhánh/phòng giao dịch phía Bắc

THÁNG 12 NĂM 2018

PBVN Hội sở chính cùng tất cả Chi nhánh và Phòng giao dịch đã tổ chức tiệc kỷ niệm 26 năm hoạt động hiệu quả tại Việt Nam vào tháng 12 năm 2018.



Branches/ TBs in Southern Region



Các chi nhánh/phòng giao dịch phía Nam



PBVN Danang Branch



PBVN Chi nhánh Đà Nẵng

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Owner of
Public Bank Vietnam Limited**

We have audited the accompanying financial statements of Public Bank Vietnam Limited ("the Bank") as prepared on 11 February 2019 and set out on pages 6 to 59, which comprise the balance sheet as at 31 December 2018, the income statement, the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence of the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu
Ngân hàng Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 11 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (continued)

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Bank as at 31 December 2018, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Dang Phuong Ha
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 2400-2018-004-1

Hanoi, Vietnam

26 March 2019

Nguyen Ha Le
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 3484-2015-004-1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3483-2015-004-1

STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS

The Board of Members of Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Bank as at 31 December 2018 and for the year then ended.

The Board of Management of the Bank is responsible for the preparation and fair presentation of the accompanying financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and other statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Bank as at 31 December 2018, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason for the Board of Management to believe that the Bank will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Members, at the date of this statement, has authorised the accompanying financial statements to issue.

On behalf of the Board of Members



Dato' Chàng Kat Kiam
Member

Hanoi, Vietnam

Mr. Quah Poh Keat
Member

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

On behalf of the Board of Members



Dato' Chàng Kat Kiam
Member

Hanoi, Vietnam

Mr. Quah Poh Keat
Member

BALANCE SHEET

as at 31 December 2018

	Notes	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
A ASSETS			
I Cash on hand	5	79,289	75,222
II Balances with the State Bank of Vietnam (the "SBV")	6	354,123	422,948
III Balances with and loans to other credit institutions	7	5,256,854	4,721,380
1 Balances with other credit institutions		5,256,854	4,721,380
V Derivatives and other financial assets	8	7,624	4,765
VI Loans to customers		11,580,635	8,817,035
1 Loans to customers	9	11,708,698	8,916,806
2 Allowance for credit losses on loans to customers	10	(128,063)	(99,771)
VIII Investment securities	11	2,039,886	1,801,861
1 Available-for-sale securities	11.1	1,205,853	503,925
2 Held-to-maturity securities	11.2	840,794	1,300,186
3 Provision for impairment of investment securities	11.1	(6,761)	(2,250)
X Fixed assets		119,711	80,715
1 Tangible fixed assets	12	107,919	68,808
a Cost		209,829	152,559
b Accumulated depreciation		(101,910)	(83,751)
3 Intangible fixed assets	13	11,792	11,907
a Cost		39,844	37,696
b Accumulated amortisation		(28,052)	(25,789)
XII Other assets	14	205,710	169,574
1 Receivables	14.1	45,077	35,304
2 Accrued interest and fee receivables	14.2	122,689	101,008
4 Other assets	14.3	40,861	35,570
5 Provision for other assets	14.4	(2,917)	(2,308)
TOTAL ASSETS		19,643,832	16,093,500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	5	79.289	75.222
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	354.123	422.948
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	5.256.854	4.721.380
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		5.256.854	4.721.380
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	7.624	4.765
VI Cho vay khách hàng		11.580.635	8.817.035
1 Cho vay khách hàng	9	11.708.698	8.916.806
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(128.063)	(99.771)
VIII Chứng khoán đầu tư	11	2.039.886	1.801.861
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.205.853	503.925
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	840.794	1.300.186
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(6.761)	(2.250)
X Tài sản cố định		119.711	80.715
1 Tài sản cố định hữu hình	12	107.919	68.808
a Nguyên giá		209.829	152.559
b Khấu hao		(101.910)	(83.751)
3 Tài sản cố định vô hình	13	11.792	11.907
a Nguyên giá		39.844	37.696
b Hao mòn		(28.052)	(25.789)
XII Tài sản Có khác	14	205.710	169.574
1 Các khoản phải thu	14.1	45.077	35.304
2 Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	122.689	101.008
4 Tài sản Có khác	14.3	40.861	35.570
5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(2.917)	(2.308)
TỔNG TÀI SẢN		19.643.832	16.093.500

BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2018

	Notes	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
B LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY			
LIABILITIES			
III Deposits and borrowings from other credit institutions	15	5,618,036	4,284,257
1 Deposits from other credit institutions		5,618,036	4,284,257
III Customers' deposits	16	9,893,119	7,946,745
VI Valuable papers issued	17	9,789	9,748
VII Other liabilities	18	165,097	105,423
1 Interest and fee payables	18.1	132,980	69,938
3 Other payables and obligations	18.2	32,117	35,485
TOTAL LIABILITIES		15,686,041	12,346,173
VIII OWNER'S EQUITY	19	3,957,791	3,747,327
1 Credit institution capital		3,000,000	3,000,000
a Charter capital		3,000,000	3,000,000
2 Reserves		312,309	280,739
5 Retained earnings		645,482	466,588
TOTAL OWNER'S EQUITY		3,957,791	3,747,327
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		19,643,832	16,093,500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	5.618.036	4.284.257
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.618.036	4.284.257
III Tiền gửi của khách hàng	16	9.893.119	7.946.745
VI Phát hành giấy tờ có giá	17	9.789	9.748
VII Các khoản nợ phải trả khác	18	165.097	105.423
1 Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	132.980	69.938
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	32.117	35.485
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		15.686.041	12.346.173
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	3.957.791	3.747.327
1 Vốn của TCTD		3.000.000	3.000.000
a Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
2 Quỹ của TCTD		312.309	280.739
5 Lợi nhuận chưa phân phối		645.482	466.588
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.957.791	3.747.327
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.643.832	16.093.500

BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2018

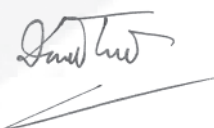
OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
2 Foreign exchange commitments	932,153	413,173
a - Foreign exchange commitments - buy	73,831	1,736
b - Foreign exchange commitments - sell	45,972	5,544
c - Swap foreign exchange contracts	812,350	405,893
4 Letters of credit	67,845	56,865
5 Guarantees	418,297	245,656
	1,418,295	715,694

Prepared by:


Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:


Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:


Chèo Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

11 February 2019

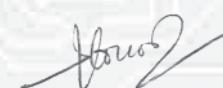
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
2 Cam kết giao dịch hối đoái	932.153	413.173
a Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	73.831	1.736
b Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	45.972	5.544
c Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	812.350	405.893
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	67.845	56.865
5 Bảo lãnh	418.297	245.656
	1.418.295	715.694

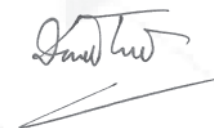
Người lập:


Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2019

Người kiểm soát:


Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:


Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

INCOME STATEMENT

for the year ended 31 December 2018

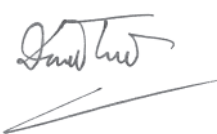
	Notes	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2017 VND million
1	Interest and similar income	1,016,056	760,193
2	Interest and similar expenses	(475,558)	(315,657)
I	Net interest income	540,498	444,536
3	Fee and commission income	40,363	35,850
4	Fee and commission expenses	(7,833)	(6,751)
II	Net fee and commission income	32,530	29,099
III	Net gain from trading of foreign currencies	36,254	22,788
V	Net gain/(loss) from trading of investment securities	(2,756)	8,981
5	Other income	1,264	15,663
6	Other expenses	(157)	(2,683)
VI	Other income - net	1,107	12,980
	TOTAL OPERATING INCOME	607,633	518,384
VIII	TOTAL OPERATING EXPENSES	(315,903)	(236,398)
IX	Net profit before provision for credit losses	291,730	281,986
X	Provision expenses for credit losses	(27,997)	(29,981)
XI	PROFIT BEFORE TAX	263,733	252,005
7	Current corporate income tax expense	(53,269)	(51,292)
XII	Total CIT expense	(53,269)	(51,292)
XIII	PROFIT AFTER TAX	210,464	200,713

Prepared by:



Hoàng Thụy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:



Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

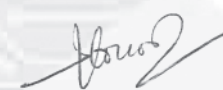
Hanoi, Vietnam
11 February 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.016.056	760.193
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(475.558)	(315.657)
I	Thu nhập lãi thuần	540.498	444.536
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	40.363	35.850
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.833)	(6.751)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	32.530	29.099
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36.254	22.788
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.756)	8.981
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.264	15.663
6	Chi phí cho hoạt động khác	(157)	(2.683)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.107	12.980
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	607.633	518.384
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(315.903)	(236.398)
IX	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	291.730	281.986
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(27.997)	(29.981)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	263.733	252.005
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(53.269)	(51.292)
XII	Tổng chi phí thuế TNDN	(53.269)	(51.292)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	210.464	200.713

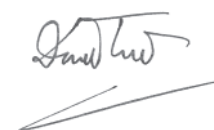
Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 2 năm 2019

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

CASH FLOW STATEMENT

for the year ended 31 December 2018

	Notes	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	Interest and similar income received	994,375	785,567
2	Interest and similar expenses paid	(412,516)	(311,891)
3	Net fee and commission income received	32,530	29,099
4	Net receipts from dealing in foreign currency and securities trading activities	38,009	34,019
5	Other expenses paid	(153)	(2,559)
6	Recoveries from bad debts previously written-off	24 870	14,517
7	Operating and salary expenses paid	(286,952)	(221,070)
8	Corporate income tax paid during the year	31 (55,353)	(46,900)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities		310,810	280,782
Changes in operating assets			
10	(Increase)/decrease in investment securities	(242,536)	413,037
11	(Increase)/decrease in derivative financial instruments and other financial assets	(2,859)	2,037
12	Increase in loans to customers	(2,791,892)	(1,599,229)
13	Utilization of provision to write-off loans to customers	-	(12,796)
14	Increase in other assets	(15,064)	(38,998)
Changes in operating liabilities			
16	Increase in deposits and borrowings from other credit institutions	1,333,779	2,008,194
17	Increase in customers' deposits	1,946,374	419,886
18	Increase in valuable papers issued	41	115
21	(Decrease)/increase in other liabilities	(1,284)	8,166
I	Net cash flows generated from operating activities	537,369	1,481,194
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1	Purchase of fixed assets	(67,064)	(60,664)
2	Proceeds from disposal of fixed assets	411	1,022
II	Net cash flows used in investing activities	(66,653)	(59,642)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	994.375	785.567
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(412.516)	(311.891)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	32.530	29.099
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ	38.009	34.019
5	Chi phí khác thực chi	(153)	(2.559)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24 870	14.517
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(286.952)	(221.070)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp	31 (55.353)	(46.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		310.810	280.782
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(242.536)	413.037
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.859)	2.037
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.791.892)	(1.599.229)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất tín dụng	-	(12.796)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(15.064)	(38.998)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
16	Tăng các tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	1.333.779	2.008.194
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	1.946.374	419.886
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	41	115
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(1.284)	8.166
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	537.369	1.481.194
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(67.064)	(60.664)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	411	1.022
II	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(66.653)	(59.642)

CASH FLOW STATEMENT (continued)

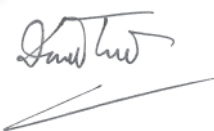
for the year ended 31 December 2018

	Notes	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES			
Increase in charter capital from capital contribution		-	-
III Cash flows from financing activity		-	-
IV Net cash flows during the year		470,716	1,421,552
V Cash and cash equivalents at the beginning of the year		5,219,550	3,797,998
VII Cash and cash equivalents at the end of the year	28	5,690,266	5,219,550

Prepared by:


Hoàng Thụy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:


Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:


Chèo Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

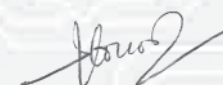
11 February 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm		470.716	1.421.552
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.219.550	3.797.998
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	28	5.690.266	5.219.550


Người lập:


Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2019

Người kiểm soát:


Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:


Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

as at 31 December 2018 and for the year then ended

1. GENERAL INFORMATION

The Bank was established and operates under Banking License No. 38/GP-NHNN granted by the State Bank of Vietnam ("the SBV") dated 24 March 2016 with validation for 99 years since 1 April 2016, and Business Registration Certificate No. 0100112733 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment registered for the first time on 15 April, 1992 and registered for the 15th change on 4 December 2018.

The Bank's principal activities are to provide banking services including mobilizing and receiving short, medium and long-term deposits from organizations and individuals; providing loans with short, medium and long term to organizations and individuals; conducting foreign exchange transactions, international trade finance services, discounting of commercial papers, bonds and other valuable papers; making investments in stocks, bonds; providing settlement services and other banking services as allowed by the SBV.

Operating network

The Bank's Head Office is located at 1st, 10th and 11th Floor, Tungshing Square Building, 2 Ngo Quyen street, Ly Thai To ward, Hoan Kiem district, Hanoi, Vietnam. As at 31 December 2018, the Bank had one (1) Head Office, twelve (12) branches and six (6) transaction bureaus (as at 31 December 2017: one (1) Head Office, nine (9) branches and four (4) transaction bureaus).

Employees

As at 31 December 2018, total number of employees of the Bank was 572 employees (31 December 2017: 452 employees).

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Fiscal year

The Bank's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 Accounting currency

The Bank maintains its accounting records in Vietnam Dong ("VND"). For the purpose of preparing financial statements as at 31 December 2018 and for the year then ended, all amounts are rounded to the nearest million and presented in VND million. The presentation makes no impact on readers' view of the Bank's financial position, income statement and cash flows.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng 100% vốn nước ngoài sở hữu bởi Ngân hàng Public Bank Berhad Malaysia, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 4 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng đặt trụ sở chính tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười hai (12) chi nhánh và sáu (6) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: một (1) Hội sở chính, chín (9) chi nhánh và bốn (4) phòng giao dịch).

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 572 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 452 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu ("Triệu VND"). Việc trình bày báo cáo tài chính như vậy không làm ảnh hưởng đến quan điểm của người sử dụng báo cáo về tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and other relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

3.2 Accounting standards and system

The financial statements of the Bank have been prepared in accordance with the Accounting System applicable to credit institutions required under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN issued on 29 April 2004 and amending and supplementing regulations of Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN; the financial reporting regime applicable to credit institutions required under Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and amending and supplementing regulations of Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN by the Governor of the SBV and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance.

These standards and statutory requirements may differ in some material respects from International Financial Reporting Standards and the generally accepted accounting principles and standards in other countries. Accordingly, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows of the Bank in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilization is not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices applicable to credit institutions.

The accompanying financial statements have been prepared using accounting principles, procedures and reporting practices generally accepted in Vietnam.

Items or balances required by Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and other regulations stipulating the financial statements reporting mechanism for credit institutions that are not shown in these financial statements indicate nil balance.

3.3 Basis of assumptions and uses of estimates

The preparation of the financial statements requires the Board of Management of the Bank to make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income, expenses and the resultant provisions. Such estimates are necessarily based on assumptions involving varying degrees of subjectivity and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such provision.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các văn bản sửa đổi, bổ sung các quy định của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định khác về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ phải trả tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Changes in accounting policies and disclosures

The accounting policies adopted by the Bank in the preparation of the financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Bank's financial statements for the year ended 31 December 2017, except for the following changes in the accounting policies:

Circular No. 14/2017/TT-NHNN regulates the methods of calculating interest on depositing and credit extension transactions between credit institutions and customers.

On 29 September 2017, the SBV issued Circular No. 14/2017/TT-NHNN regulating methods of calculation of interest in depositing and credit granting transactions between credit institutions and customers. Accordingly, the interest accruals on credit and deposit operation are calculated on the basis that a year lasts for 365 days. The circular has taken effect since 1 January 2018.

Circular No. 16/2018/TT-BTC ("Circular 16") guiding a number of articles on the financial regime applicable to credit institutions and foreign bank branches

Changes in Circular 16 are as below:

- ▶ Amending and supplementing the management and utilization method of real estates held for debt resolution;
- ▶ Amending and supplementing the recognition of revenue from trading of securities (shares exclusive);
- ▶ Amending and supplementing the recognition of expenses.

Circular 16 has taken effect since 26 March 2018 and replaced Circular No. 05/2013/TT-BTC dated 9 January 2013 of the Ministry of Finance providing guidance to the financial regime applicable to credit institutions and foreign bank branches. The adoption of Circular 16 did not have any significant impact on the Bank's accounting policies.

Circular No. 22/2017/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of the Chart of account applicable to credit institutions issued in connection with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004 and the financial reporting regime applicable to credit institutions required under Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 by the Governor of the SBV ("Circular 22").

On 29 December 2017, the SBV issued Circular No. 22/2017/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of the Chart of account applicable to credit institutions issued in connection with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004 and the financial reporting regime applicable to credit institutions required under Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 by the Governor of the SBV. The circular has taken effect since 1 April 2018.

The main changes in Circular 22 are as follows:

- ▶ Amending and supplementing the guidance on the accounting treatments for foreign exchange and gold transactions;
- ▶ Amending a number of accounts in the Chart of account applicable to credit institutions;
- ▶ Amending the guidance on the accounting treatments for some accounts in the Chart of account applicable to credit institutions; and
- ▶ Amending and supplementing the guidance on the financial reporting regime applicable to credit institutions.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm có 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22").

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise current accounts at the SBV, current deposits and placements with other credit institutions and securities with an original maturity of three months or less from the transaction date which can be converted into a known amount of cash and do not bear the liquidity risk as at the date of these financial statements.

4.3 Balances with other credit institutions

Balances with other credit institutions are presented at the principal amounts outstanding at the end of the financial year.

The classification of credit risk for balances with other credit institutions and the corresponding allowance for credit losses is made in accordance with Circular No. 02/2013/TT-NHNN issued by the SBV on 21 January 2013 regulating the classification of assets, the level and method of risk allowances and the use of allowance against credit risks in the operations of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 02") and Circular No. 09/2014/TT-NHNN issued by the SBV dated 18 March 2014 amending and supplementing some articles of Circular 02 ("Circular 09").

Accordingly, the Bank sets up specific allowance for balances (except for demand deposits) with other local credit institutions and foreign bank branches in Vietnam in accordance with the method described in Note 4.5.

According to Circular 02, the Bank is not required to make general allowance for balances with other credit institutions.

4.4 Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the end of the year.

Short-term loans are loans with term of less than one year from the date of disbursement. Medium-term loans have term of one to five years from the date of disbursement. Long-term loans are those with term of over 5 years from the date of disbursement.

The classification of loans and allowance for credit losses is made in accordance with Circular 02 and Circular 09 as described in Note 4.5.

4.5 Allowance for credit risk

The classification of balances with other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers and entrustments for credit granting (collectively called "debts") is made in compliance with the quantitative method as prescribed in Article 10 of Circular 02.

Specific allowance

Specific allowance is determined based on the balances and results of debt classification of each customer on the last business day of the quarter, except for the fourth quarter. Specific allowance as at 31 December (fourth quarter) is determined based on the balances and results of debt classification as at 30 November. The specific allowance is determined by the outstanding balance after subtracting the discounted value of collateral multiplied by the allowance rate by debt class classification.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các tổ chức tín dụng khác và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý, trừ quý IV. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 (quý IV) được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11. Số dư dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ của khoản nợ đó.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

Specific allowance rates for each debt group are as follows:

Debt group		Description	Allowance rate
1	Standard	(a) Current debts are assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests.	0%
2	Special mention	(a) Debts are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time.	5%
3	Sub standard	(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or (b) Debts of which the repayment terms are extended for the first time; or (c) Debts of which interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or (d) Debt under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision: - Debts made in compliance with Clauses 1, 3, 4, 5 or 6 under Article 126 of Law on Credit Institution; or - Debts made in compliance with Clauses 1, 2, 3, or 4 under Article 127 of Law on Credit Institution; or - Debts made in compliance with Clauses 1, 2 or 5 under Article 128 of Law on Credit Institution. (e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

Debt group	Description	Allowance rate
4 Doubtful	a) Debts are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of less than 90 days under that restructured repayment term; or c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time; or d) Debts which are specified in point (d) of Group 3 and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions on recovery have been issued; or e) Debts which are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions.	50%
5 Loss	(a) Debts which are overdue for a period of more than 360 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 90 days or more under that first restructured repayment term; or (c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or (d) Debts of which the repayment terms are restructured for the third time or more, regardless whether overdue or not; or (e) Debts which are specified in point (d) of Group 3- debt and overdue for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or (f) Debts which are required to be recovered under regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period of more than 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (g) Debts of credit institutions under special control as announced by the SBV, or debts of foreign bank's branches which capital and assets are blocked.	100%

If a customer has more than one debt or off-balance sheet commitment with the Bank and any of the outstanding debts or commitments is classified into a higher risk group, the entire remaining balances of such customer should be classified into the corresponding higher risk debt group.

When the Bank participates in a syndicated loan as a participant, the Bank shall classify all loans (including syndicated loans) of the customer into a higher risk debt group assessed by the leading bank or by the Bank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại toàn bộ các số dư còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro thấp hơn nhóm nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ do CIC cung cấp.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowances for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

The Bank also collects loan classification results from Credit Information Center ("CIC") at the time of loan classification. In case the Bank's loans to customers and off-balance sheet commitments are classified to loan groups with lower credit risk than CIC's results, the Bank adjusts the classification to loan groups listed by CIC.

The basis for determination of the value and discounted value for each type of collateral is specified in Circular 02.

General allowance

General allowance as at 31 December is made at 0.75% of total outstanding loans excluding placements with and loans to other credit institutions and loans classified as loss (group 5) as at 30 November.

Write-off loans to customers classified as bad debts

In accordance with Circular 02 and Circular 09, loans and advances to customers are written-off against the allowance when loans to customers have been classified to Group 5 or when borrowers have been declared bankrupt or dissolved (for borrowers being organisations) or borrowers are deceased or declared missing (for borrowers being individuals).

Loans are written-off at the discretion of the Bank's Risk Settlement Committee when they consider that all reasonable efforts for recovery of bad debts, including legal actions, have been fruitless.

4.6 Available-for-sale and held-to-maturity investment securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities that are acquired by the Bank for the investment and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold when there is a benefit.

Held-to-maturity investments are fixed-term debt securities and have fixed or determinable payments that the Bank intends and is able to hold to maturity.

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) is recognized in a separate account. Discount/premium which is the difference between the cost and the amount being the par value, accumulated interest (if any) or deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the income statement on a straight-line basis over the remaining term of securities.

Interest received in arrears is recorded as follows: Cumulative interest accrued before the purchasing date is recorded as a decrease in the accrued interest; cumulative interest accrued after the purchasing date is recognized as income based on the accumulated method. Interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of the securities investment.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay bị chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá, lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Available-for-sale and held-to-maturity investment securities (continued)

Investment securities are subject to impairment review on a periodical basis. Provision for diminution in value of securities is made when the carrying value is higher than the market value in compliance with Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 7 December 2009. In case market prices of securities are not available or cannot be determined reliably, no provision is calculated. Provision is recognized in the "Net gain/(loss) from investment securities" of the income statement.

Provision for credit losses on corporate bonds which are not listed on the stock markets or not registered on the unlisted public companies market is made in accordance with Circular 02 and Circular 09 as described in Note 4.5.

4.7 Receivables

Receivables are recognized at cost.

Provision for receivables is determined based on the overdue status of debts or expected loss of current debts in case the debts are not due for payment yet but the corporate debtors have fallen into bankruptcy or are in the process of dissolution, or individual debtors are missing, escaped, prosecuted, on trial or deceased. Provision expense incurred is recorded in "Other operating expenses" of the income statement during the year.

Provision for overdue debts is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC as follows:

Overdue status	Provision rate
From over six (6) months up to one (1) year	30%
From one (1) to under two (2) years	50%
From two (2) to under three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.8 Fixed assets

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to working condition for its intended use.

Cost related to additions, improvements and renewals are capitalized while expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement.

When assets are sold or liquidated, their cost and accumulated depreciation are deducted from the balance sheet and any gains or losses (being the net amount of the receipts and the accumulated depreciation/amortisation) resulting from their disposal are recorded in the income statement.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ (là khoản chênh lệch giữa số tiền thực thu và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế đến thời điểm thanh lý) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:

Renovation of premises	5 - 10 years
Office furniture, fittings and equipment	3 - 5 years
Motor vehicles	6 years
Computer software	3 - 6 years

4.10 Operating leases

Rentals under operating leases are charged under "Other operating expenses" in the income statement on a straight line basis over the term of the leases.

4.11 Deposits from other credit institutions, customer deposits and valuable papers issued

Deposits from other credit institutions, customer deposits and valuable papers issued are disclosed at the principal amounts outstanding at the date of the financial statements.

4.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Bank.

4.13 Derivative instruments

The Bank involves in currency forward contracts and currency swap contracts to facilitate customers to transfer, adjust or minimize foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purposes of the Bank.

Currency forward contracts

Currency forward contracts are commitments to buy or sell a certain currency at a specified date in the future at a predetermined rate and to be paid in cash. Currency forward contracts are recorded at their nominal value at the date of trading and are periodically revalued. Realized or unrealized gains or losses are recognized in the "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year.

Swap contracts

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates calculated on the notional principal amount or commitments to settle interest based on a floating rate or a fixed rate calculated on the notional amount and in a given period. The currency swap contracts are revalued periodically. Realized or unrealized gains or losses are recognized in the "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year. Whilst, differences in interest rate swaps are recognized in the income statement on an accrual basis.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 6 năm

4.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.14 Foreign currency transactions

All transactions are recorded in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using exchange rates ruling at the balance sheet date (Note 38). Income and expenses arising in foreign currencies during the year are converted into VND at rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from the translation of monetary assets and liabilities are recognized and reported as "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year.

4.15 Statutory reserves

The Bank maintains the following statutory reserves in compliance with Law on Credit Institutions No. 47/2010/QH12, Decree No. 93/2017/ND-CP and its Charter as follows:

	Annual allocation	Maximum balance
Capital supplementary reserve	5% from profit after tax	100% of charter capital
Financial reserve	10% from profit after tax	25% of charter capital

Other allocation of funds and its utilisation are at the discretion of the Board of Members of the Bank in accordance with stipulated rights and obligations in the Bank's Charter.

The appropriation from profit after tax to statutory reserves are made annually.

4.16 Recognition of income and expense

Interest income and expense are recognized in the income statement on an accrual basis using the nominal interest rates. Interest income of a loan is suspended when such loan is classified in group 2 to 5 in compliance with Circular 02 and recognized in the income statement upon actual receipt.

Fees and commissions are recognized upon actual receipt.

4.17 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax is the expected tax payable to the tax authority on the taxable income for the current year, using tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date, and any adjustment to tax payable in respect of prior years.

Current income tax is charged or credited to the income statement except when it relates to items recognized directly to equity, in this case the current income tax is also recognized in equity.

The Bank is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of the total taxable profit in accordance with Circular No.78/2014/TT-BTC dated 2 August 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số 38). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.15 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi thực nhận.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, áp dụng mức thuế có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan tới các năm trước.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.17 Corporate income tax (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount presented in the financial statements.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences and unutilized taxable losses when it is probable that there will be sufficient future taxable profit to use the deductible temporary differences and unutilized taxable losses. Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of the assets and liabilities, using tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date.

4.18 Offsetting

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is reported in the balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset financial assets against financial liabilities or vice-versa, and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

4.19 Employee benefits

4.19.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits will be paid to employees of the Bank by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's total remuneration on a monthly basis.

4.19.2 Voluntary resignation benefits

The Bank has the obligation, under Section 48 of the Vietnam Labor Code 10/2012/QH13 effective from 1 May 2013, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each completed year of employment up to 31 December 2008 plus allowances (if any). Subsequent to 31 December 2008, the monthly average of the last- six month salary of an employee is used to calculate the voluntary resignation benefits.

4.19.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Employment Act No. 38/2013/QH13, effective January 1, 2015, the Bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2008, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Transactions with related parties

Related party transactions include all transactions undertaken with other parties to which the Bank is related. A party is related to the Bank if:

- (a) Directly, or indirectly through one or more intermediaries, the party:
 - ▶ Control, is controlled by, or is under common control with, the Bank (including parents and subsidiaries);
 - ▶ Has an interest (owning 5% or more of the charter capital or voting share capital) in the Bank that gives it the significant influence over the Bank;
 - ▶ Has joint control over the Bank;
- (b) The party is a joint venture in which the Bank is a venture or an associate (owning over 11% of the charter capital or voting share capital, but is not a subsidiary of the Bank);
- (c) The party is a member of the key management personnel of the Bank;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or
- (e) The party is an entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power in such entity resides with, directly or indirectly, any individual referred to in (c) or (d).

5. CASH ON HAND

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Cash on hand in VND	54,524	54,688
Cash on hand in USD	24,625	20,429
Cash on hand in other foreign currencies	140	105
	79,289	75,222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	54.524	54.688
Tiền mặt bằng USD	24.625	20.429
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	140	105
	79.289	75.222

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM (THE "SBV")

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Balances with the SBV in VND	233,538	271,297
Balances with the SBV in USD	120,585	151,651
	354,123	422,948

Balances with the SBV include demand deposits and compulsory reserves. Under the SBV's regulations relating to the compulsory reserve, banks are permitted to maintain a floating balance for the compulsory reserve requirement ("CRR"). The compulsory reserve amount is calculated, at the beginning of a month, based on CRR rate and the average balance of demand and term deposits of the previous month.

CRR rates at the year-ends were as follows:

	31 December 2018	31 December 2017
Customer deposits in foreign currencies with term of less than 12 months	8.00%	8.00%
Customer deposits in foreign currencies with term of more than 12 months	6.00%	6.00%
Customer deposits in VND with term of less than 12 months	3.00%	3.00%
Customer deposits in VND with term of more than 12 months	1.00%	1.00%
Deposits in foreign currencies by overseas credit institutions	1.00%	1.00%

Annual interest rates at the year-ends were as follows :

	31 December 2018	31 December 2017
Compulsory reserve requirement in VND	1.20%	1.20%
Compulsory reserve requirement in USD	0.00%	0.00%
Demand deposit in VND	0.00%	0.00%
Demand deposit in USD	0.05%	0.05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Bằng VND	233.538	271.297
Bằng USD	120.585	151.651
	354.123	422.948

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số tiền dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng, dựa trên tỷ lệ dự trữ bắt buộc và số dư bình quân của tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

7. BALANCES WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Demand deposits		
Demand deposits in VND	7,966	8,735
Demand deposits in USD	509,891	457,359
Demand deposits in other foreign currencies	65,457	27,286
	583,314	493,380
Term deposits		
Term deposits in VND	635,000	640,000
Term deposits in USD	4,038,540	3,588,000
	4,673,540	4,228,000
	5,256,854	4,721,380

Annual interest rates at year-ends were as follows:

	31 December 2018 %/annum	31 December 2017 %/annum
Demand deposits in VND	0.15% - 0.50%	0.15% - 0.50%
Demand deposits in USD	0.00% - 1.95%	0.00% - 1.29%
Demand deposits in other foreign currencies	0.00% - 0.05%	0.00% - 0.05%
Term deposits in VND	4.60% - 4.80%	0.08% - 4.20%
Term deposits in USD	2.50% - 3.00%	1.80% - 2.22%

All the term deposits of the Bank were classified into group 1 (Standard).

8. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS

	Total contract nominal value (at contractual exchange rate) VND million	Total carrying value (at exchange rate as at reporting date)	
		Assets VND million	Liabilities VND million
As at 31 December 2018	819,974	7,624	-
Foreign exchange swap contracts	819,974	7,624	-
As at 31 December 2017	410,658	4,765	-
Foreign exchange swap contracts	410,658	4,765	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.966	8.735
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	509.891	457.359
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	65.457	27.286
	583.314	493.380
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	635.000	640.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4.038.540	3.588.000
	4.673.540	4.228.000
	5.256.854	4.721.380

Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15% - 0,50%	0,15% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 1,95%	0,00% - 1,29%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,05%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 4,80%	0,08% - 4,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	2,50% - 3,00%	1,80% - 2,22%

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng được phân loại là nhóm 1 (Đủ tiêu chuẩn).

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá tại ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	819.974	7.624	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	819.974	7.624	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	410.658	4.765	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	410.658	4.765	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

9. LOANS TO CUSTOMERS

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Commercial loans in USD	1,556,523	1,512,894
Commercial loans in VND	10,152,175	7,403,912
	11,708,698	8,916,806

Interest rates of loans to customers at the end of the years were as follows:

	31 December 2018 %/annum	31 December 2017 %/annum
Commercial loans in USD	1.62% - 5.97%	1.60% - 6.00%
Commercial loans in VND	5.55% - 12.17%	2.70% - 14.00%

9.1 Analysis of loan portfolio by quality

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Group 1 – Standard	11,430,993	8,642,243
Group 2 – Special mention	134,518	109,934
Group 3 – Substandard	6,001	15,620
Group 4 – Doubtful	31,143	24,149
Group 5 – Loss	106,043	124,860
	11,708,698	8,916,806

9.2 Analysis of loan portfolio by original maturity

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Short term loans	4,634,632	3,934,220
Medium term loans	1,691,647	1,639,390
Long term loans	5,382,419	3,343,196
	11,708,698	8,916,806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	1.556.523	1.512.894
Cho vay thương mại bằng VND	10.152.175	7.403.912
	11.708.698	8.916.806

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Cho vay thương mại bằng USD	1,62% - 5,97%	1,60% - 6,00%
Cho vay thương mại bằng VND	5,55% - 12,17%	2,70% - 14,00%

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	11.430.993	8.642.243
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	134.518	109.934
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	6.001	15.620
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	31.143	24.149
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	106.043	124.860
	11.708.698	8.916.806

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	4.634.632	3.934.220
Nợ trung hạn	1.691.647	1.639.390
Nợ dài hạn	5.382.419	3.343.196
	11.708.698	8.916.806

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

9.3 Analysis of loan portfolio by industry sector

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles and personal goods	1,156,335	954,356
Processing, manufacturing	3,018,372	2,879,002
Water supply and waste treatment	23,841	25,566
Hospitality	205,800	147,768
Education and training	33,342	2,907
Real estate development and property investments	281,331	255,484
Households services, production of material products and services used by households	3,372,343	1,930,282
Financial services	32,084	2,706
Recreational, cultural, sporting activities	8,913	1,140
Agricultural, forestry and aquaculture	424,800	444,057
Information and communication	31,297	8,022
Transportation and storage	640,963	565,320
Construction	541,538	513,342
Healthcare and community development	47,822	19,639
Other services activities	1,889,917	1,167,215
	11,708,698	8,916,806

9.4 Analysis of loan portfolio by type of borrower

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
State owned enterprises	195,054	202,464
Joint-stock companies	1,873,074	1,720,742
Limited liability companies	3,420,695	2,975,318
Foreign invested enterprises	1,167,909	1,196,612
Individual and others	5,051,966	2,821,671
	11,708,698	8,916,806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	1.156.335	954.356
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.018.372	2.879.002
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.841	25.566
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	205.800	147.768
Giáo dục và đào tạo	33.342	2.907
Phát triển và đầu tư bất động sản	281.331	255.484
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	3.372.343	1.930.282
Dịch vụ tài chính	32.084	2.706
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	8.913	1.140
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	424.800	444.057
Thông tin và truyền thông	31.297	8.022
Vận tải và kho bãi	640.963	565.320
Xây dựng	541.538	513.342
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	47.822	19.639
Hoạt động dịch vụ khác	1.889.917	1.167.215
	11.708.698	8.916.806

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	195.054	202.464
Công ty cổ phần	1.873.074	1.720.742
Công ty TNHH	3.420.695	2.975.318
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.167.909	1.196.612
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	5.051.966	2.821.671
	11.708.698	8.916.806

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

10. ALLOWANCE FOR CREDIT LOSSES ON LOANS TO CUSTOMERS

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
General allowance	82,773	63,522
Specific allowance	45,290	36,249
	128,063	99,771

Movements in general allowance for credit losses on loans to customers were as follows:

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Opening balance	63,522	51,809
Allowance made during the year (note 26)	19,251	11,713
Closing balance	82,773	63,522

Movements in specific allowance for credit losses on loans to customers were as follows:

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Opening balance	36,249	30,776
Allowance made during the year (note 26)	8,746	18,268
Amount written off	-	(12,807)
Foreign exchange rate differences	295	12
Closing balance	45,290	36,249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Dự phòng chung	82.773	63.522
Dự phòng cụ thể	45.290	36.249
	128.063	99.771

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	63.522	51.809
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	19.251	11.713
Số dư cuối năm	82.773	63.522

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	36.249	30.776
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	8.746	18.268
Xử lý rủi ro trong năm	-	(12.807)
Chênh lệch tỷ giá	295	12
Số dư cuối năm	45.290	36.249

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

11. INVESTMENT SECURITIES

11.1 Available-for-sale (“AFS”) securities

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Debt securities	1,205,853	503,925
Government bonds	304,563	203,925
Other credit institution bonds	901,290	300,000
Provision for AFS securities	(6,761)	(2,250)
General provision	(6,761)	(2,250)
	1,199,092	501,675

The terms of the government bonds in VND issued by the State Treasury are ranging from 3 years to 5 years (2017: from 3 years to 5 years) and annual interest rates from 5.00% p.a to 7.90% p.a (2017: from 5.00% p.a to 8.40% p.a). Interest is paid annually.

The term of other credit institution bonds is 10 years (2017: 10 years) with annual interest rates in the range from 7.75% p.a to 8.80% p.a (2017: 7.75% p.a). Interest is paid annually.

11.2 Held-to-maturity (“HTM”) securities

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Government bonds	840,794	1,300,186

The term of government bonds in VND issued by the State Treasury is 5 years (2017: from 3 years to 5 years) and annual interest rates from 5.20% p.a to 6.10% p.a (2017: from 5.00% p.a to 8.40% p.a). Interest is paid annually.

11.3 Quality analysis of securities classified as assets with credit risk

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Standard	901,290	300,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ	1.205.853	503.925
Trái phiếu Chính phủ	304.563	203.925
Trái phiếu TCTD khác	901.290	300.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(6.761)	(2.250)
Dự phòng chung	(6.761)	(2.250)
	1.199.092	501.675

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm (2017: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,90%/năm (2017: từ 5,00%/năm đến 8,4%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu TCTD khác có kỳ hạn 10 năm (2017: 10 năm) với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7,75%/năm đến 8,80%/năm (2017: lãi suất 7,75%/năm), lãi trả hàng năm.

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	840.794	1.300.186

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn 5 năm (2017: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 5,20%/năm đến 6,10%/năm (2017: từ 5,00%/năm đến 8,40%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	901.290	300.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

Movements in tangible fixed assets during the year ended 31 December 2018 were as follows:

	Renovation of premises VND million	Office furniture, fittings and equipment VND million	Motor vehicles VND million	Total VND million
Cost				
Opening balance	58,434	69,056	25,069	152,559
Addition during the year	37,135	17,727	6,638	61,500
Disposals	-	(69)	-	(69)
Write-offs	(44)	(1,963)	(2,154)	(4,161)
Closing balance	95,525	84,751	29,553	209,829
Accumulated depreciation				
Opening balance	39,501	33,465	10,785	83,751
Charge for the year	8,726	10,377	3,265	22,368
Disposals	-	(48)	-	(48)
Write-offs	(44)	(1,963)	(2,154)	(4,161)
Closing balance	48,183	41,831	11,896	101,910
Net book value				
Opening balance	18,933	35,591	14,284	68,808
Closing balance	47,342	42,920	17,657	107,919

Movements in tangible fixed assets during the year ended 31 December 2017 were as follows:

	Renovation of premises VND million	Office furniture, fittings and equipment VND million	Motor vehicles VND million	Total VND million
Cost				
Opening balance	44,392	42,995	18,934	106,321
Additions during the year	14,148	26,394	9,504	50,046
Disposals	-	-	(2,645)	(2,645)
Write-offs	(106)	(333)	(724)	(1,163)
Closing balance	58,434	69,056	25,069	152,559
Accumulated depreciation				
Opening balance	35,919	26,720	11,991	74,630
Charge for the year	3,688	7,078	2,163	12,929
Disposals	-	-	(2,645)	(2,645)
Write-offs	(106)	(333)	(724)	(1,163)
Closing balance	39,501	33,465	10,785	83,751
Net book value				
Opening balance	8,473	16,275	6,943	31,691
Closing balance	18,933	35,591	14,284	68,808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	58.434	69.056	25.069	152.559
Tăng trong năm	37.135	17.727	6.638	61.500
Thanh lý	-	(69)	-	(69)
Xóa sổ	(44)	(1.963)	(2.154)	(4.161)
Số dư cuối năm	95.525	84.751	29.553	209.829
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	39.501	33.465	10.785	83.751
Khấu hao trong năm	8.726	10.377	3.265	22.368
Thanh lý	-	(48)	-	(48)
Xóa sổ	(44)	(1.963)	(2.154)	(4.161)
Số dư cuối năm	48.183	41.831	11.896	101.910
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.933	35.591	14.284	68.808
Số dư cuối năm	47.342	42.920	17.657	107.919

Movements in tangible fixed assets during the year ended 31 December 2017 were as follows:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.392	42.995	18.934	106.321
Tăng trong năm	14.148	26.394	9.504	50.046
Thanh lý	-	-	(2.645)	(2.645)
Xóa sổ	(106)	(333)	(724)	(1.163)
Số dư cuối năm	58.434	69.056	25.069	152.559
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	35.919	26.720	11.991	74.630
Khấu hao trong năm	3.688	7.078	2.163	12.929
Thanh lý	-	-	(2.645)	(2.645)
Xóa sổ	(106)	(333)	(724)	(1.163)
Số dư cuối năm	39.501	33.465	10.785	83.751
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.473	16.275	6.943	31.691
Số dư cuối năm	18.933	35.591	14.284	68.808

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

Other information about tangible fixed assets:

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	63,983	37,885
Net book value of tangible fixed assets no longer in use and held for disposal	3,275	5,342
	67,258	43,227

13. INTANGIBLE ASSETS

Movements in intangible assets being computer software during the financial years were as follows:

	2018 VND million	2017 VND million
Cost		
Opening balance	37,696	27,078
Additions during the year	5,564	10,618
Write-offs	(3,416)	-
Closing balance	39,844	37,696
Accumulated amortisation		
Opening balance	25,789	23,418
Charge for the year	5,679	2,371
Write-offs	(3,416)	-
Closing balance	28,052	25,789
Net book value		
Opening balance	11,907	3,660
Closing balance	11,792	11,907

Other information about intangible fixed assets:

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Cost of intangible assets fully amortised but still in use	18,241	17,100
Net book value of intangible assets no longer in use and held for disposal	-	3,489
	18,241	20,589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	63.983	37.885
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	3.275	5.342
	67.258	43.227

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính trong năm tài chính như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	37.696	27.078
Tăng trong năm	5.564	10.618
Thanh lý	(3.416)	-
Số dư cuối năm	39.844	37.696
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	25.789	23.418
Tăng trong năm	5.679	2.371
Thanh lý	(3.416)	-
Số dư cuối năm	28.052	25.789
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	11.907	3.660
Số dư cuối năm	11.792	11.907

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	18.241	17.100
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và đang chờ thanh lý	-	3.489
	18.241	20.589

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

14. OTHER ASSETS

14.1 Receivables

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
External receivables	44,154	34,174
Rental deposits	26,083	18,314
Other external receivables	18,071	15,860
Internal receivables	923	1,130
Advances of wages and allowances to employees	64	151
Advances and other internal receivables	859	979
	45,077	35,304

14.2 Accrued interest receivables

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Interest receivables from deposits	13,970	5,919
Interest receivables from investment securities	65,942	66,138
Interest receivables from credit activities	42,777	28,869
Interest receivables from derivative instruments	-	82
	122,689	101,008

14.3 Other assets

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Prepaid expenses	40,861	35,570

14.4 Provision for other assets

Provision for other assets is provision for doubtful receivables. Movements in provision for other assets were as follows:

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Opening balance	2,308	2,281
Provision made during the year (note 25)	609	27
Closing balance	2,917	2,308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	44.154	34.174
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	26.083	18.314
Các khoản phải thu bên ngoài khác	18.071	15.860
Các khoản phải thu nội bộ	923	1.130
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	64	151
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	859	979
	45.077	35.304

14.2 Các khoản lãi phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	13.970	5.919
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	65.942	66.138
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	42.777	28.869
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	-	82
	122.689	101.008

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	40.861	35.570

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.308	2.281
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 25)	609	27
Số dư cuối kỳ	2.917	2.308

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

15. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Demand deposits	10,907	9,383
Demand deposits in VND	493	481
Demand deposits in USD	10,414	8,902
Term deposits	5,607,129	4,274,874
Term deposits in VND	1,744,839	630,000
Term deposits in USD	3,862,290	3,644,874
	5,618,036	4,284,257

Annual interest rates at the year-ends were as follows:

	31 December 2018 %/annum	31 December 2017 %/annum
Demand deposits in VND	0.15%	0.15%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	3.50% - 5.40%	0.80% - 2.00%
Term deposits in USD	2.65% - 3.21%	1.45% - 2.11%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10.907	9.383
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	493	481
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	10.414	8.902
Tiền gửi có kỳ hạn	5.607.129	4.274.874
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.744.839	630.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3.862.290	3.644.874
	5.618.036	4.284.257

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,40%	0,80%-2,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	2,65% - 3,21%	1,45%-2,11%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

16. CUSTOMERS' DEPOSITS

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Demand deposits	2,051,377	2,318,052
Demand deposits in VND	1,148,616	1,144,140
Demand deposits in USD	892,784	1,167,720
Demand deposits in other foreign currencies	9,977	6,192
Term deposits	7,495,127	5,404,260
Term deposits in VND	7,352,472	5,233,867
Term deposits in USD	142,655	170,393
Deposits for specific purposes	223,351	126,214
Deposits for specific purposes in VND	49,869	24,769
Deposits for specific purposes in USD	173,444	101,360
Deposits for specific purposes in other foreign currencies	38	85
Saving deposits	108,973	88,417
Saving deposits in VND	8,599	6,396
Saving deposits in USD	100,374	82,021
Marginal deposits	14,291	9,802
Marginal deposits in VND	10,638	5,904
Marginal deposits in USD	3,653	3,898
	9,893,119	7,946,745

Customers' deposits by type of customers were as follows:

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Economic entities	7,586,066	5,670,629
State owned enterprises	210,619	151,485
Private entities	1,367,399	863,948
Foreign invested enterprises	6,008,048	4,655,196
Individuals	2,225,092	1,993,626
Others	81,961	282,490
	9,893,119	7,946,745

Annual interest rates at the year-ends were as follows:

	31 December 2018 %/annum	31 December 2017 %/annum
Demand deposits in VND	0.00% - 0.80%	0.00% - 0.80%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Saving deposits in VND	0.50%	0.50%
Saving deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	4.60% - 7.80%	4.40% - 7.30%
Term deposits in USD	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.051.377	2.318.052
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.148.616	1.144.140
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	892.784	1.167.720
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	9.977	6.192
Tiền gửi có kỳ hạn	7.495.127	5.404.260
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.352.472	5.233.867
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	142.655	170.393
Tiền gửi vốn chuyên dùng	223.351	126.214
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	49.869	24.769
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng USD	173.444	101.360
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ khác	38	85
Tiền gửi tiết kiệm	108.973	88.417
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	8.599	6.396
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	100.374	82.021
Tiền gửi ký quỹ	14.291	9.802
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	10.638	5.904
Tiền gửi ký quỹ bằng USD	3.653	3.898
	9.893.119	7.946.745

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	7.586.066	5.670.629
Doanh nghiệp Nhà nước	210.619	151.485
Doanh nghiệp tư nhân	1.367.399	863.948
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.008.048	4.655.196
Cá nhân	2.225.092	1.993.626
Các đối tượng khác	81.961	282.490
	9.893.119	7.946.745

Lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 7,80%	4,40% - 7,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

17. VALUABLE PAPERS ISSUED

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Certificates of deposit	9,789	9,748

The certificates of deposit were denominated in USD with original terms ranging from 1 to 12 months. As at 31 December 2018, the outstanding balance of these certificates of deposits in the original currency was \$421,766.39 (31 December 2017: \$434,703.60). They were all due on 31 December 2018, however they were not yet reimbursed by the holders.

18. OTHER LIABILITIES

18.1 Interest payables

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Interest payables to customers	111,969	67,297
Interest payables to other credit institutions	18,630	2,637
Other interest payables	2,381	4
	132,980	69,938

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
External payables	32,117	35,485
<i>In which:</i>		
Statutory obligations (note 31)	21,455	21,250
	32,117	35,485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	9.789	9.748

Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG") được phát hành bằng USD có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải trả của các CCTG này theo nguyên tệ là 421.766,39 USD (31 tháng 12 năm 2017: 434.703,60 USD). Tất cả các CCTG trên đã đáo hạn nhưng chưa được tất toán bởi các nhà đầu tư.

18. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	111.969	67.297
Lãi tiền gửi các TCTD khác	18.630	2.637
Lãi phải trả khác	2.381	4
	132.980	69.938

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	32.117	35.485
Trong đó:		
Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 31)	21.455	21.250
	32.117	35.485

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

19. OWNER'S EQUITY AND RESERVES

Statement of changes in equity during the financial years ended was as follows:

	Charter capital VND million	Financial Reserve VND million	Capital supplementary reserve VND million	Retained earnings VND million	Total VND million
Balance as at 1 January 2017	3,000,000	166,226	84,406	295,982	3,546,614
Net profit of the year	-	-	-	200,713	200,713
Appropriations to reserves	-	20,072	10,035	(30,107)	-
Balance as at 1 January 2018	3,000,000	186,298	94,441	466,588	3,747,327
Net profit of the year	-	-	-	210,464	210,464
Appropriations to reserves	-	21,047	10,523	(31,570)	-
Balance as at 31 December 2018	3,000,000	207,345	104,964	645,482	3,957,791

20. NET INTEREST INCOME

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Interest and similar income		
Balances with and loans to other credit institutions	108,641	78,118
Loans and advances to customers	752,722	562,737
Investment securities	136,771	111,266
Guarantee activities	6,217	4,613
Other income from credit activities	11,705	3,459
	1,016,056	760,193
Interest and similar expenses		
Customers' deposits	360,975	253,502
Deposits and borrowings from other credit institutions	114,240	61,647
Other interest expenses	343	508
	475,558	315,657
Net interest income	540,498	444,536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Thay đổi vốn và các quỹ trong năm tài chính là:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	166.226	84.406	295.982	3.546.614
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	200.713	200.713
Trích lập các quỹ	-	20.072	10.035	(30.107)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	186.298	94.441	466.588	3.747.327
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	210.464	210.464
Trích lập các quỹ	-	21.047	10.523	(31.570)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.000.000	207.345	104.964	645.482	3.957.791

20. THU NHẬP LÃI THUẬN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	108.641	78.118
Các khoản cho vay khách hàng	752.722	562.737
Chứng khoán đầu tư	136.771	111.266
Dịch vụ bảo lãnh	6.217	4.613
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	11.705	3.459
	1.016.056	760.193
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	360.975	253.502
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	114.240	61.647
Chi phí tiền lãi khác	343	508
	475.558	315.657
Thu nhập lãi thuần	540.498	444.536

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

21. NET FEE AND COMMISSION INCOME

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Fee and commission income		
Settlement and cash services	39,548	35,008
Other services	815	842
	40,363	35,850
Fee and commission expenses		
Settlement and cash services	2,659	2,506
Communication services	1,594	1,531
Banking charges	1,349	1,076
Commission expenses	2,231	1,638
	7,833	6,751
Net fee and commission income	32,530	29,099

22. NET GAIN FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Gain from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	29,448	28,528
Financial derivatives	10,316	2,768
	39,764	31,296
Loss from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	1,210	480
Financial derivatives	2,300	8,028
	3,510	8,508
Net gain from trading of foreign currencies	36,254	22,788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	39.548	35.008
Dịch vụ khác	815	842
	40.363	35.850
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.659	2.506
Dịch vụ liên lạc	1.594	1.531
Phí ngân hàng	1.349	1.076
Phí môi giới	2.231	1.638
	7.833	6.751
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	32.530	29.099

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	29.448	28.528
Các công cụ tài chính phái sinh	10.316	2.768
	39.764	31.296
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	1.210	480
Các công cụ tài chính phái sinh	2.300	8.028
	3.510	8.508
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36.254	22.788

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

23. NET GAIN/(LOSS) FROM TRADING OF INVESTMENT SECURITIES

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Net gain from trading of investment securities	1,755	11,231
Provision expenses for investment securities	(4,511)	(2,250)
Net gain/(loss) from trading of investment securities	(2,756)	8,981

24. OTHER INCOME- NET

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Other income	1,264	15,663
Recovery of bad debts previously written – off	870	14,517
Other income	394	1,146
Other expenses	(157)	(2,683)
Other income – net	1,107	12,980

25. OPERATING EXPENSES

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Tax, duties and fees	431	319
Salaries and related expenses	180,740	153,796
- Salary and allowances	156,805	132,375
- Contributions	23,350	20,076
- Severance allowance	585	1,345
Expenditures on properties	97,125	52,235
- Depreciation of fixed assets	28,047	15,300
- Office rental	57,861	29,698
Expenditures for administrative activities	34,546	27,746
- Travelling, ceremony, meeting expenses	3,975	3,233
Expenditures on insurance for customers' deposits	2,452	2,275
Provision expenses for other assets	609	27
	315,903	236,398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.755	11.231
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(4.511)	(2.250)
Lãi/(lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.756)	8.981

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Thu nhập khác	1.264	15.663
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	870	14.517
Thu nhập từ các hoạt động khác	394	1.146
Chi phí khác	(157)	(2.683)
Lãi thuận từ các hoạt động khác	1.107	12.980

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	431	319
Chi phí cho nhân viên	180.740	153.796
- Chi lương và phụ cấp	156.805	132.375
- Các khoản chi đóng góp theo lương	23.350	20.076
- Chi trợ cấp	585	1.345
Chi về tài sản	97.125	52.235
- Chi khấu hao tài sản	28.047	15.300
- Chi thuê văn phòng	57.861	29.698
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	34.546	27.746
- Công tác phí	3.975	3.233
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	2.452	2.275
Chi phí dự phòng rủi ro khác	609	27
	315.903	236.398

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

26. PROVISION EXPENSES FOR CREDIT LOSSES

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
General allowance made for loans and advances to customers	19,251	11,713
Specific allowance made for loans and advances to customers	8,746	18,268
	27,997	29,981

27. CORPORATE INCOME TAX

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to various interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination of the tax authorities.

Provision for current income tax expense is computed as follows:

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Profit before tax	263,733	252,005
Adjustments:	2,610	4,453
<i>Non - deductible expenses</i>	2,610	4,453
Taxable income	266,343	256,458
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax ("CIT") expense for the year	53,269	51,292
CIT related to the Social Insurance paid for employees (*)	1,182	1,008
CIT payables – opening balance	15,810	10,410
CIT paid during the year	(55,353)	(46,900)
CIT payables – closing balance	14,908	15,810

(*) Represented the CIT on the non-deductible Bank's contribution of social insurance for its employees in excess of the legally required amount which are subsequently reimbursed by the employees.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	19.251	11.713
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8.746	18.268
	27.997	29.981

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm của Ngân hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	263.733	252.005
Các khoản điều chỉnh:	2.610	4.453
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	2.610	4.453
Thu nhập chịu thuế TNDN	266.343	256.458
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN	53.269	51.292
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	1.182	1.008
Thuế TNDN phải trả đầu năm	15.810	10.410
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(55.353)	(46.900)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.908	15.810

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

28. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents included in the cash flow statement comprise the following amounts:

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Cash on hand	79,289	75,222
Balances with the SBV	354,123	422,948
Current accounts with other credit institutions	583,314	493,380
Placements with other credit institutions with original terms of three months or less	4,673,540	4,228,000
	5,690,266	5,219,550

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Significant balances and transactions with related parties during the years ended 31 December 2018 and 31 December 2017 were as follows:

Related parties	Transactions	As at 31 December 2018 and for the year then ended VND million	As at 31 December 2017 and for the year then ended VND million
Public Bank Berhad	Balances with other credit institutions	379,418	291,981
	Term deposits with other credit institutions	3,783,230	2,130,375
	Deposit	38,011,929	22,984,957
	Withdrawal	(36,471,483)	(20,865,312)
	Deposits from other credit institutions	(2,748,210)	(1,940,574)
	Deposit	(32,840,669)	(43,838,035)
	Withdrawal	32,100,730	43,810,735
	Interest income from deposits	77,154	19,178
	Interest expenses on deposits	(50,237)	(33,394)
Cambodian Public Bank	Deposits from other credit institutions	(7,918)	(6,533)
	Term deposits from other credit institutions	-	(448,500)
	Deposit	(606,235)	(448,660)
	Withdrawal	1,062,766	-
	Interest expenses on deposits	(5,285)	(315)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	79.289	75.222
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	354.123	422.948
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	583.314	493.380
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	4.673.540	4.228.000
	5.690.266	5.219.550

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND
Ngân hàng Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	379.418	291.981
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3.783.230	2.130.375
	Gửi tiền có kỳ hạn	38.011.929	22.984.957
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	(36.471.483)	(20.865.312)
	Số dư tiền gửi của các TCTD khác tại Ngân hàng	(2.748.210)	(1.940.574)
	Gửi tiền có kỳ hạn	(32.840.669)	(43.838.035)
	Tất	32.100.730	43.810.735
	Thu nhập lãi tiền gửi	77.154	19.178
	Chi phí lãi tiền gửi	(50.237)	(33.394)
Ngân hàng Cambodian Public bank (Đơn vị cùng hệ thống)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác tại Ngân hàng	(7.918)	(6.533)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại Ngân hàng	-	(448.500)
	Gửi tiền có kỳ hạn	(606.235)	(448.660)
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	1.062.766	-
	Chi phí lãi tiền gửi	(5.285)	(315)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Compensation and bonus for the Board of Management and Controllers' Committee during the years ended 31 December 2018 and 31 December 2017 were as follows:

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
Board of Management	14,252	12,651
Controllers' Committee	2,512	2,051
	16,764	14,702

30. EMPLOYEE BENEFITS

	For the year ended 31 December 2018 VND million	For the year ended 31 December 2017 VND million
I. Average number of employees during the year (employees)	512	404
II. Employees' income		
1. Salary	125,217	107,220
2. Bonus	27,780	21,352
3. Total remuneration	152,997	128,572
4. Average salary per employee	245	265
5. Average income per employee	299	318

31. OBLIGATIONS TO THE TAX AUTHORITIES

Movement of obligations to the tax authorities for the year ended 31 December 2018 was as follows:

	Opening balance VND million	Payable during the year VND million	Paid during the year VND million	Closing balance VND million
Value added tax	602	3,236	(3,248)	590
Corporate income tax (note 27)	15,810	54,451	(55,353)	14,908
Personal income tax	4,623	14,505	(13,419)	5,709
Other taxes	215	3,540	(3,507)	248
	21,250	75,732	(75,527)	21,455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và tiền thưởng cho, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Ban Tổng Giám đốc	14.252	12.651
Ban Kiểm soát	2.512	2.051
	16.764	14.702

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (nhân viên)	512	404
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	125.217	107.220
2. Thưởng	27.780	21.352
3. Tổng thu nhập	152.997	128.572
4. Tiền lương bình quân năm	245	265
5. Thu nhập bình quân năm	299	318

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	602	3.236	(3.248)	590
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	15.810	54.451	(55.353)	14.908
Thuế thu nhập cá nhân	4.623	14.505	(13.419)	5.709
Các loại thuế khác	215	3.540	(3.507)	248
	21.250	75.732	(75.527)	21.455

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

31. OBLIGATIONS TO THE TAX AUTHORITIES (continued)

Movement of obligations to the tax authorities for the year ended 31 December 2017 was as follows:

	Opening balance VND million	Payable during the year VND million	Paid during the year VND million	Closing balance VND million
Value added tax	578	2,788	(2,764)	602
Corporate income tax (note 27)	10,410	52,300	(46,900)	15,810
Personal income tax	3,599	12,107	(11,083)	4,623
Other taxes	71	2,502	(2,358)	215
	14,658	69,697	(63,105)	21,250

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Real estates	23,080,462	13,933,221
Movable assets	2,964,499	2,288,563
Valuable papers	1,255,813	688,033
Other collaterals	3,998,493	4,072,985
	31,299,267	20,982,802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	578	2.788	(2.764)	602
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	10.410	52.300	(46.900)	15.810
Thuế thu nhập cá nhân	3.599	12.107	(11.083)	4.623
Các loại thuế khác	71	2.502	(2.358)	215
	14.658	69.697	(63.105)	21.250

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Bất động sản	23.080.462	13.933.221
Động sản	2.964.499	2.288.563
Giấy tờ có giá	1.255.813	688.033
Các tài sản đảm bảo khác	3.998.493	4.072.985
	31.299.267	20.982.802

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

33. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

During the business operations, the Bank deploys financial instruments relating to off- balance sheet items. These financial instruments mainly include guarantees and letters of credit. These instruments may also present the credit risk to the Bank in addition to those recognized in the balance sheet.

Credit risk of off- balance sheet items is defined as the ability to bring the credit risk to the Bank when one of the parties to a financial instrument fails to comply with the terms of the contract.

Financial guarantees are conditional commitments that the Bank grants to its clients for dealing with a third party in the activities of loan guarantee, payment guarantee, contract performance guarantee and bid guarantee. Credit risk associated with the issuance of guarantees is essentially the same as the risk to customers.

Commercial letter of credit is a type of transaction in which the Bank provides finance to its customers, usually the buyer / importer of the goods and the beneficiary is the seller / exporter. Credit risk in the letter of credit is usually low as the imported goods are used as collaterals for this type of transaction.

Banks often require customers to use margin to secure credit-related financial instruments when necessary. Margin varies from 0% to 100% of the commitment value, depending on the level of trustworthiness of the customers.

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
COMMITMENTS TO FOREIGN EXCHANGE TRANSACTION		
Spot Foreign Exchange	119,803	7,280
Swap Foreign Exchange	812,350	405,893
	932,153	413,173
CONTINGENT LIABILITIES		
Commitments in the letter of credit	67,845	56,865
Guarantees	418,297	245,656
Commitments to operating leases	430,687	345,518
	916,829	648,039
	1,848,982	1,061,212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
CAM KẾT GIAO DỊCH NGOẠI HỐI		
Cam kết giao dịch giao ngay	119.803	7.280
Cam kết giao dịch hoán đổi	812.350	405.893
	932.153	413.173
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	67.845	56.865
Bảo lãnh	418.297	245.656
Cam kết thuê hoạt động	430.687	345.518
	916.829	648.039
	1.848.982	1.061.212

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

34. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Geographical concentrations of assets, liabilities and off- balance sheet items as at 31 December 2018 were as follows:

	Domestic VND million	Abroad VND million	Total VND million
ASSETS			
Cash	79,289	-	79,289
Balances with the SBV	354,123	-	354,123
Balances with other credit institutions	1,023,477	4,233,377	5,256,854
Loans to customers - gross	11,708,698	-	11,708,698
Derivative financial instruments	7,624	-	7,624
Investment securities - gross	2,046,647	-	2,046,647
Fixed assets	119,711	-	119,711
Other assets - gross	198,392	10,235	208,627
	15,537,961	4,243,612	19,781,573
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other credit institutions	2,737,049	2,880,987	5,618,036
Customers' deposits	9,893,119	-	9,893,119
Valuable papers issued	9,789	-	9,789
Interest and fees payable	127,945	5,035	132,980
Other liabilities	32,117	-	32,117
	12,800,019	2,886,022	15,686,041
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Commitments in the letter of credit	-	67,845	67,845
Guarantees	418,297	-	418,297
Commitments to operating leases	430,687	-	430,687
	848,984	67,845	916,829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	79.289	-	79.289
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	354.123	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.023.477	4.233.377	5.256.854
Cho vay khách hàng - gộp	11.708.698	-	11.708.698
Các công cụ tài chính phái sinh	7.624	-	7.624
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.046.647	-	2.046.647
Tài sản cố định	119.711	-	119.711
Tài sản Có khác - gộp	198.392	10.235	208.627
	15.537.961	4.243.612	19.781.573
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.737.049	2.880.987	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	9.893.119	-	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	9.789	-	9.789
Các khoản lãi, phí phải trả	127.945	5.035	132.980
Các khoản nợ phải trả khác	32.117	-	32.117
	12.800.019	2.886.022	15.686.041
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	67.845	67.845
Bảo lãnh	418.297	-	418.297
Cam kết thuê hoạt động	430.687	-	430.687
	848.984	67.845	916.829

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

34. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Geographical concentrations of assets, liabilities and off-balance sheet items as at 31 December 2017 were as follows:

	Domestic VND million	Abroad VND million	Total VND million
ASSETS			
Cash	75,222	-	75,222
Balances with the SBV	422,948	-	422,948
Placement with other credit institutions	2,204,561	2,516,819	4,721,380
Loans to customers - gross	8,916,806	-	8,916,806
Derivative financial instruments	4,765	-	4,765
Investment securities - gross	1,804,111	-	1,804,111
Fixed assets	80,715	-	80,715
Other assets - gross	168,017	1,557	169,574
	13,677,145	2,518,376	16,195,521
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other credit institutions	1,888,651	2,395,606	4,284,257
Customers' deposits	7,946,745	-	7,946,745
Valuable paper issued	9,748	-	9,748
Interest and fees payable	68,021	1,917	69,938
Other liabilities	35,485	-	35,485
	9,948,650	2,397,523	12,346,173
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Commitment in letter of credit	-	56,865	56,865
Guarantees	245,656	-	245,656
Commitments to operating lease	345,518	-	345,518
	591,174	56,865	648,039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết khác theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	75.222	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	422.948	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.204.561	2.516.819	4.721.380
Cho vay khách hàng - gộp	8.916.806	-	8.916.806
Các công cụ tài chính phái sinh	4.765	-	4.765
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.804.111	-	1.804.111
Tài sản cố định	80.715	-	80.715
Tài sản Có khác - gộp	168.017	1.557	169.574
	13.677.145	2.518.376	16.195.521
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.888.651	2.395.606	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	7.946.745	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	9.748	-	9.748
Các khoản lãi, phí phải trả	68.021	1.917	69.938
Các khoản nợ phải trả khác	35.485	-	35.485
	9.948.650	2.397.523	12.346.173
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	56.865	56.865
Bảo lãnh	245.656	-	245.656
Cam kết thuê hoạt động	345.518	-	345.518
	591.174	56.865	648.039

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT

The Bank is exposed to credit risk, market risk and liquidity risk arising from the holding of financial assets and liabilities. The Bank's risk management framework is designed to establish key principles in the management and control of significant risks arising from its operations. Based on this, the Bank's risk management policy is designed to identify and analyze the risks the Bank faces in order to set appropriate risk limits and control measures, and to monitor risk and comply with limits.

Policies on risk management systems are regularly reviewed to update changes in the market conditions, products and services provided by the Bank. Through trainings, standards and management systems, the Bank is committed to the development of a disciplined and positive regulatory environment in which all employees of the Bank understand their roles and responsibilities.

35.1 Credit risk

The Bank is exposed to credit risk in its credit granting activities, depositing and lending to other credit institutions, securities investments of other credit institutions as well as when the Bank acts as an intermediary on behalf of clients or other third parties or when the Bank provides guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs his or her obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The main credit risk that the Bank encounters is from loans to business customers and to retail customers. This level of credit risk is reflected in the carrying amount of the assets on the balance sheet. In addition, the Bank is exposed to off-balance sheet credit risk in the form of guarantees, letters of credit and derivative financial instruments, see Note 33.

Credit risk management

Credit risk has a major impact on the Bank's income and capital. The Bank constructs credit risk tolerance in accordance with the prudent management guidelines for credit operations and credit limits including credit concentration limits and risk tolerance of the Bank. In principle, the Bank identifies and manages credit risk at all high risk operations and products and ensures that the Bank will only introduce new products when there are adequate regulations and process in place to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposures. For credit risk management, the Bank intends to deal with trusted counterparties, and requires counterparties to take safeguard measures when necessary.

The Bank measures credit risk, performs provisioning and adheres to safety ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions based on the regulations set by the SBV.

The Bank's financial assets which are not past due include loan to customers classified as Group 1, securities, receivables and other assets which are not past due. The Bank believes that it can recover fully and timely these financial assets.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

35.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng bán lẻ. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh, xem Thuyết minh 33.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.1 Credit risks (continued)

Credit risk management (continued)

Assets are classified as past due but not impaired when the Bank is currently holding sufficient collaterals to cover for credit losses in accordance with the current regulations of the State Bank of Vietnam. Balances with the SBV are considered as free of credit risk. The maximum exposures to credit risk of each financial asset group are equivalent to their carrying value presented in the balance sheet:

As at 31 December 2018	Not past due VND million	Past due but not yet impaired VND million	Past due and impaired VND million	Total VND million
Deposits and loans to other credit institutions	5,256,854	-	-	5,256,854
- Deposits at other credit institutions	5,256,854	-	-	5,256,854
Loans to customers	11,430,993	96,208	181,497	11,708,698
Investment securities	2,046,647	-	-	2,046,647
- Available-for-sale securities	1,205,853	-	-	1,205,853
- Held-to-maturity securities	840,794	-	-	840,794
Other assets	205,710	-	2,917	208,627
Total	18,940,204	96,208	184,414	19,220,826

The maximum exposures to credit risk of each financial asset groups of the Bank as at 31 December 2017 were as follows:

As at 31 December 2017	Not past due VND million	Past due but not yet impaired VND million	Past due and impaired VND million	Total VND million
Deposits and loans to other credit institutions	4,721,380	-	-	4,721,380
- Deposits at other credit institutions	4,721,380	-	-	4,721,380
Loans to customers	8,642,243	83,859	190,704	8,916,806
Investment securities	1,804,111	-	-	1,804,111
- Available-for-sale securities	503,925	-	-	503,925
- Held-to-maturity securities	1,300,186	-	-	1,300,186
Other assets	169,574	-	2,308	171,882
Total	15,337,308	83,859	193,012	15,614,179

The Bank currently holds collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals for such financial assets. The Bank has not properly determined the fair value of these collaterals because of lack of specific guidance from the SBV as well as lack of necessary market information.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.256.854	-	-	5.256.854
- Tiền gửi tại TCTD khác	5.256.854	-	-	5.256.854
Cho vay khách hàng	11.430.993	96.208	181.497	11.708.698
Chứng khoán đầu tư	2.046.647	-	-	2.046.647
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.205.853	-	-	1.205.853
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	840.794	-	-	840.794
Tài sản Có khác	205.710	-	2.917	208.627
Tổng cộng	18.940.204	96.208	184.414	19.220.826

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.721.380	-	-	4.721.380
- Tiền gửi tại TCTD khác	4.721.380	-	-	4.721.380
Cho vay khách hàng	8.642.243	83.859	190.704	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	1.804.111	-	-	1.804.111
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	503.925	-	-	503.925
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.300.186	-	-	1.300.186
Tài sản Có khác	169.574	-	2.308	171.882
Tổng cộng	15.337.308	83.859	193.012	15.614.179

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk

Market risk is the risk of adverse fluctuations and changes in market risk factors (including interest rates, exchange rates, securities prices and commodity prices in the market, etc.) which have negative impacts on the Bank's income and capital.

Interest rate risk

Actual interest rates on deposits and loans to other credit institutions; loans to customers; deposits and borrowings from other credit institutions and customers' deposits are presented in the notes 7, 9, 15, and 16, respectively.

The interest rate re-pricing term (re-valuation period) is the period of time remaining from the date of the financial statements to the most recent repricing period of assets and liabilities. The following conditions applied in the analysis of the effective repricing term of the Bank's assets and liabilities as follows:

- ▶ Cash, fixed assets, derivatives, other assets and other liabilities are classified as non- interest bearing items;
- ▶ Balances with the SBV is classified as demand deposits with interest repricing term of within 1 month;
- ▶ The real interest rate repricing term of deposits and loans to credit institutions; loans to customers; debts to the Government and the State Bank of Vietnam; deposits and borrowings from credit institutions and deposits from customers are determined as follows:
 - Items with fixed interest rates throughout the life of the contracts: the actual repricing term is based on the actual maturity date since the date of the financial statements.
 - Items with floating interest rates: The real interest repricing term is based on the next interest rate repricing date after the financial statement date.
- ▶ The real interest repricing term of other assets is classified as non- interest bearing. In practice, these items may have different real interest repricing terms.

The table below presents the assets and liabilities of the Bank categorised by the earlier of the repricing date or the maturity date, and the interest rate at the balance sheet date. The repricing date may differ materially from the maturity date, particularly the maturity date of customers' deposits.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng, và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

The table below presents the repricing term of assets and liabilities as at 31 December 2018.

	Interest rate repricing term								
	Overdue VND million	Non - interest bearing VND million	Under 1 month VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 6 months VND million	From 6 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	Total VND million
Assets									
Cash	-	79,289	-	-	-	-	-	-	79,289
Balances with the SBV	-	159,072	195,051	-	-	-	-	-	354,123
Balances with other credit institutions	-	74,845	3,835,829	1,346,180	-	-	-	-	5,256,854
Derivative financial instruments and other financial assets	-	7,624	-	-	-	-	-	-	7,624
Loans and advances to customers - gross	104,872	-	927,251	1,565,328	7,672,105	1,196,077	242,418	647	11,708,698
Investment securities - gross	-	-	297,750	450,701	100,407	608,503	589,286	-	2,046,647
Fixed assets	-	119,711	-	-	-	-	-	-	119,711
Other assets - gross	2,917	205,710	-	-	-	-	-	-	208,627
	107,789	646,251	5,255,881	3,362,209	7,772,512	1,804,580	831,704	647	19,781,573
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	10,414	5,005,097	602,525	-	-	-	-	5,618,036
Customers' deposits	-	1,327,424	3,312,947	2,649,698	1,322,207	1,171,663	109,180	-	9,893,119
Valuable papers issued	-	9,789	-	-	-	-	-	-	9,789
Other liabilities	-	165,097	-	-	-	-	-	-	165,097
	-	1,512,724	8,318,044	3,252,223	1,322,207	1,171,663	109,180	-	5,686,041
Interest rate sensitivity gap	107,789	(866,473)	(3,062,163)	109,986	6,450,305	632,917	722,524	647	4,095,532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	79.289	-	-	-	-	-	-	79.289
Tiền gửi tại NHNN	-	159.072	195.051	-	-	-	-	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	74.845	3.835.829	1.346.180	-	-	-	-	5.256.854
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7.624	-	-	-	-	-	-	7.624
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	104.872	-	927.251	1.565.328	7.672.105	1.196.077	242.418	647	11.708.698
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	297.750	450.701	100.407	608.503	589.286	-	2.046.647
Tài sản cố định	-	119.711	-	-	-	-	-	-	119.711
Tài sản Có khác - gộp	2.917	205.710	-	-	-	-	-	-	208.627
	107.789	646.251	5.255.881	3.362.209	7.772.512	1.804.580	831.704	647	19.781.573
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.414	5.005.097	602.525	-	-	-	-	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	-	1.327.424	3.312.947	2.649.698	1.322.207	1.171.663	109.180	-	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.789	-	-	-	-	-	-	9.789
Các khoản nợ khác	-	165.097	-	-	-	-	-	-	165.097
	-	1.512.724	8.318.044	3.252.223	1.322.207	1.171.663	109.180	-	5.686.041
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	107.789	(866.473)	(3.062.163)	109.986	6.450.305	632.917	722.524	647	4.095.532

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

The table below presents the repricing term of assets and liabilities as at 31 December 2017.

	Interest rate repricing term								
	Overdue VND million	Non - interest bearing VND million	Under 1 month VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 6 months VND million	From 6 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	Total VND million
Assets									
Cash	-	75,222	-	-	-	-	-	-	75,222
Balance with the SBV	-	263,743	159,205	-	-	-	-	-	422,948
Placements with other credit institutions	-	12,708	2,834,672	1,874,000	-	-	-	-	4,721,380
Derivative financial instruments and other financial assets	-	4,765	-	-	-	-	-	-	4,765
Loans and advances to customers - gross	46,818	-	382,887	1,337,645	6,591,755	301,105	252,319	4,277	8,916,806
Investment securities - gross	-	-	-	-	201,147	551,106	1,051,858	-	1,804,111
Fixed assets	-	80,715	-	-	-	-	-	-	80,715
Other assets - gross	2,308	169,574	-	-	-	-	-	-	171,882
	49,126	606,727	3,376,764	3,211,645	6,792,902	852,211	1,304,177	4,277	16,197,829
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	8,902	3,826,855	448,500	-	-	-	-	4,284,257
Customers' deposits	-	1,534,485	2,674,327	1,544,824	840,392	1,262,515	90,202	-	7,946,745
Valuable paper issued	-	9,748	-	-	-	-	-	-	9,748
Other liabilities	-	105,423	-	-	-	-	-	-	105,423
	-	1,658,558	6,501,182	1,993,324	840,392	1,262,515	90,202	-	12,346,173
Interest rate sensitivity gap	49,126	(1,051,831)	(3,124,418)	1,218,321	5,952,510	(410,304)	1,213,975	4,277	3,851,656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	75.222	-	-	-	-	-	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	263.743	159.205	-	-	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	12.708	2.834.672	1.874.000	-	-	-	-	4.721.380
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	4.765	-	-	-	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	46.818	-	382.887	1.337.645	6.591.755	301.105	252.319	4.277	8.916.806
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	201.147	551.106	1.051.858	-	1.804.111
Tài sản cố định	-	80.715	-	-	-	-	-	-	80.715
Tài sản Có khác - gộp	2.308	169.574	-	-	-	-	-	-	171.882
	49.126	606.727	3.376.764	3.211.645	6.792.902	852.211	1.304.177	4.277	16.197.829
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.902	3.826.855	448.500	-	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	-	1.534.485	2.674.327	1.544.824	840.392	1.262.515	90.202	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.748	-	-	-	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	-	105.423	-	-	-	-	-	-	105.423
	-	1.658.558	6.501.182	1.993.324	840.392	1.262.515	90.202	-	12.346.173
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	49.126	(1.051.831)	(3.124.418)	1.218.321	5.952.510	(410.304)	1.213.975	4.277	3.851.656

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2017	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	1.20%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.18%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	4.71%	-	-	-	-	-	-
Investment securities	7.90%	7.41%	7.10%	8.17%	7.15%	5.85%	-
Loans to customers	7.20%	7.42%	8.74%	7.60%	7.60%	8.43%	-
Liabilities							
Demand deposits from other credit institutions	0.15%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	4.45%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	5.02%	6.81%	6.67%	7.14%	6.95%	7.53%	-

Average USD and other foreign currencies interest rates

As at 31 December 2017	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.05%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	1.50%	2.62%	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	2.62%	3.15%	-	-	3.00%	-	-
Loans to customers	3.76%	3.97%	4.14%	4.43%	-	-	4.13%
Liabilities							
Deposits and borrowings from other credit institutions	2.99%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,18%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,71%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	7,90%	7,41%	7,10%	8,17%	7,15%	5,85%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	7,20%	7,42%	8,74%	7,60%	7,60%	8,43%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	4,45%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	5,02%	6,81%	6,67%	7,14%	6,95%	7,53%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,50%	2,62%	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	2,62%	3,15%	-	-	3,00%	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,76%	3,97%	4,14%	4,43%	-	-	4,13%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,99%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2017	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balance with the SBV	1.20%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.29%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	2.25%	4.08%	-	-	-	-	-
Investment securities	-	-	8.40%	6.89%	-	6.71%	-
Loans to customers	6.37%	7.13%	8.34%	7.67%	8.28%	7.47%	-
Liabilities							
Demand deposits from other credit institutions	0.15%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	1.29%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	3.30%	5.48%	6.41%	6.91%	6.88%	6.91%	-

Average USD and other foreign currencies interest rates

As at 31 December 2017	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balance with the SBV	0.05%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	1.19%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	1.87%	1.94%	-	-	-	-	-
Loans to customers	3.34%	3.63%	3.53%	3.26%	2.27%	2.33%	2.45%
Liabilities							
Deposits and borrowings from other credit institutions	1.84%	2.11%	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,29%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	2,25%	4,08%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	8,40%	6,89%	-	6,71%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6,37%	7,13%	8,34%	7,67%	8,28%	7,47%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,29%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,30%	5,48%	6,41%	6,91%	6,88%	6,91%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,19%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,87%	1,94%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,34%	3,63%	3,53%	3,26%	2,27%	2,33%	2,45%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,84%	2,11%	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Interest rate sensitivity analysis

Assuming that all other variables remain constant, the effects of fluctuation in interest rates of the lending and funding with floating interest rates on the Bank as at 31 December 2018 were as follows:

	Increase in interest rate	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	4,281	3,425
VND	1%	26,500	21,200

Assuming that all other variables remain constant, the effects of fluctuation in interest rates of the lending and funding with floating interest rates on the Bank as at 31 December 2017 were as follows:

	Increase in interest rate	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	14,557	11,645
VND	1%	29,140	23,312

Currency risk

Currency risk (also known as exchange rate risk) is the risk that the Bank will incur losses as a result of unfavorable movements in exchange rates. The foreign exchange position has contingent currency risk. Exchange rate risk occurs when a portfolio includes spot cash flows or future cash inflows. Contingent exchange rate risks also appears in trading books and Bank book. Exchange rate risks directly affect the balance sheet and income statement when assets, liabilities and income in foreign currencies need to be converted into local currency.

The Bank manages currency risk by setting the open status limits to each foreign currency in accordance with the business strategy of the Bank and regulations of the State Bank of Vietnam. The Bank mainly uses VND and USD to account for its activities. As the financial statements of the Bank are presented in VND, the Bank's financial statements are affected by exchange rate fluctuations between VND and USD and other foreign currencies.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	4.281	3.425
VND	1%	26.500	21.200

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	14.557	11.645
VND	1%	29.140	23.312

Trường hợp ngược lại là khi lãi suất huy động và cho vay giảm.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và báo cáo kết quả kinh doanh khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Details of assets and liabilities by currencies as at 31 December 2018 were as follows:

	VND VND million	Converted USD VND million	Converted EUR VND million	Converted GBP VND million	Other currencies VND million	Total VND million
Assets						
Cash	54,524	24,625	68	6	66	79,289
Balances with the SBV	233,538	120,585	-	-	-	354,123
Balances with other credit institutions	642,966	4,548,431	27,134	3,526	34,797	5,256,854
Derivative financial instruments and other financial assets	819,974	(812,350)	-	-	-	7,624
Loans and advances to customers - gross	10,152,175	1,556,523	-	-	-	11,708,698
Investment securities - gross	2,046,647	-	-	-	-	2,046,647
Fixed assets	119,711	-	-	-	-	119,711
Other assets- gross	190,278	18,349	-	-	-	208,627
	14,259,813	5,456,163	27,202	3,532	34,863	19,781,573
Liabilities						
Deposits and borrowings from other credit institutions	1,745,332	3,872,704	-	-	-	5,618,036
Customers' deposits	8,570,194	1,312,910	2,578	-	7,437	9,893,119
Valuable papers issued	-	9,789	-	-	-	9,789
Other liabilities	151,415	13,681	1	-	-	165,097
	10,466,941	5,209,084	2,579	7,437	15,686,041	
FX open position on-balance sheet	3,792,872	247,079	24,623	3,532	27,426	4,095,532
FX open position off-balance sheet	403,284	86,435	1,597	-	-	491,316
Net FX open position	4,196,156	333,514	26,220	3,532	27,426	4,586,848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	VND Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	54.524	24.625	68	6	66	79.289
Tiền gửi tại NHNN	233.538	120.585	-	-	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	642.966	4.548.431	27.134	3.526	34.797	5.256.854
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	819.974	(812.350)	-	-	-	7.624
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	10.152.175	1.556.523	-	-	-	11.708.698
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.046.647	-	-	-	-	2.046.647
Tài sản cố định	119.711	-	-	-	-	119.711
Tài sản Có khác - gộp	190.278	18.349	-	-	-	208.627
	14.259.813	5.456.163	27.202	3.532	34.863	19.781.573
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.745.332	3.872.704	-	-	-	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	8.570.194	1.312.910	2.578	-	7.437	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.789	-	-	-	9.789
Các khoản nợ khác	151.415	13.681	1	-	-	165.097
	10.466.941	5.209.084	2.579	-	7.437	15.686.041
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.792.872	247.079	24.623	3.532	27.426	4.095.532
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	403.284	86.435	1.597	-	-	491.316
Trạng thái tiền tệ thuần	4.196.156	333.514	26.220	3.532	27.426	4.586.848

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Details of assets and liabilities by currencies as at 31 December 2017 were as follows:

	VND VND million	Converted USD VND million	Converted EUR VND million	Converted GBP VND million	Other currencies VND million	Total VND million
Assets						
Cash	54,688	20,429	48	10	47	75,222
Balances with the SBV	271,297	151,651	-	-	-	422,948
Balances with other credit institutions	648,735	4,045,359	4,909	2,711	19,666	4,721,380
Derivative financial instruments and other financial assets	410,658	(405,893)	-	-	-	4,765
Loans and advances to customers - gross	7,403,912	1,512,894	-	-	-	8,916,806
Investment securities - gross	1,804,111	-	-	-	-	1,804,111
Fixed assets	80,715	-	-	-	-	80,715
Other assets- gross	160,504	11,378	-	-	-	171,882
	10,834,620	5,335,818	4,957	2,721	19,713	16,197,829
Liabilities						
Deposits and borrowings from other credit institutions	630,481	3,653,776	-	-	-	4,284,257
Customers' deposits	6,415,076	1,525,392	3,246	-	3,031	7,946,745
Valuable papers issued	-	9,748	-	-	-	9,748
Other liabilities	97,505	7,916	1	-	1	105,423
	7,143,062	5,196,832	3,247	-	3,032	12,346,173
FX open position on-balance sheet	3,691,558	138,986	1,710	2,721	16,681	3,851,656
FX open position off-balance sheet	228,765	78,819	653	-	-	308,237
Net FX open position	3,920,323	217,805	2,363	2,721	16,681	4,159,893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	VND Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	54.688	20.429	48	10	47	75.222
Tiền gửi tại NHNN	271.297	151.651	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	648.735	4.045.359	4.909	2.711	19.666	4.721.380
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	410.658	(405.893)	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	7.403.912	1.512.894	-	-	-	8.916.806
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.804.111	-	-	-	-	1.804.111
Tài sản cố định	80.715	-	-	-	-	80.715
Tài sản Có khác - gộp	160.504	11.378	-	-	-	171.882
	10.834.620	5.335.818	4.957	2.721	19.713	16.197.829
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	630.481	3.653.776	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	6.415.076	1.525.392	3.246	-	3.031	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.748	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	97.505	7.916	1	-	1	105.423
	7.143.062	5.196.832	3.247	-	3.032	12.346.173
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.691.558	138.986	1.710	2.721	16.681	3.851.656
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	228.765	78.819	653	-	-	308.237
Trạng thái tiền tệ thuần	3.920.323	217.805	2.363	2.721	16.681	4.159.893

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Currency sensitivity analysis

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2018:

	Increase in exchange rate of USD and EUR to VND	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	1,390	1,112
EUR	1%	17	14

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2017:

	Increase in exchange rate of USD and EUR to VND	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	1,390	1,112
EUR	1%	17	14

35.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Bank is unable to maintain sufficient liquid assets to meet its financial commitments and obligations when they fall due or securing the funding requirement at an excessive cost.

The Bank maintains a specific portfolio and volume of high quality liquid assets that may include, but are not limited to: cash, interbank deposits, government bonds and securities and other liquid assets to ensure that the Bank meets the financial obligations in normal conditions as well as in stressful situations without causing unacceptable or unreasonable losses and negative impacts on the image of the Bank. Monitoring tools and liquidity limits are established to manage exposures to liquidity risk within the Bank.

The Bank's liquidity risk management approach has always focused on diversifying its investment and credit activities and enhancing its access to capital markets through a variety of instruments and other capital mobilization products.

The table below presents the analysis of the Bank's assets and liabilities based on remaining contractual maturity. The contractual maturity profile may differ from actual behavioural patterns.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	2.471	1.977
EUR	1%	246	197

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	1.390	1.112
EUR	1%	17	14

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.3 Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2018	Overdue		In terms					Total VND million
	Up to 3 months VND million	More than 3 months VND million	Up to 1 months VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash	-	-	79,289	-	-	-	-	79,289
Balances with the SBV	-	-	354,123	-	-	-	-	354,123
Balances with other credit institutions	-	-	3,910,674	1,346,180	-	-	-	5,256,854
Derivative financial instruments and other financial assets	-	-	7,624	-	-	-	-	7,624
Loans and advances to customers - gross	39,455	65,417	854,901	1,347,957	2,405,802	2,176,252	4,818,914	11,708,698
Investment securities - gross	-	-	-	450,701	105,370	589,286	901,290	2,046,647
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	119,711	119,711
Other assets - gross	-	2,917	205,710	-	-	-	-	208,627
	39,455	68,334	5,412,321	3,144,838	2,511,172	2,765,538	5,839,915	19,781,573
Liabilities								
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	5,028,036	590,000	-	-	-	5,618,036
Customers' deposits	-	-	4,721,987	2,541,453	2,520,407	109,272	-	9,893,119
Valuable papers issued	-	-	9,789	-	-	-	-	9,789
Other liabilities	-	-	165,097	-	-	-	-	165,097
	-	-	9,924,909	3,131,453	2,520,407	109,272	-	15,686,041
Net liquidity gap	39,455	68,334	(4,512,588)	13,385	(9,235)	2,656,266	5,839,915	4,095,532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	79.289	-	-	-	-	79.289
Tiền gửi tại NHNN	-	-	354.123	-	-	-	-	354.123
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	3.910.674	1.346.180	-	-	-	5.256.854
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	7.624	-	-	-	-	7.624
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	39.455	65.417	854.901	1.347.957	2.405.802	2.176.252	4.818.914	11.708.698
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	450.701	105.370	589.286	901.290	2.046.647
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	119.711	119.711
Tài sản Có khác - gộp	-	2.917	205.710	-	-	-	-	208.627
	39.455	68.334	5.412.321	3.144.838	2.511.172	2.765.538	5.839.915	19.781.573
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.028.036	590.000	-	-	-	5.618.036
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.721.987	2.541.453	2.520.407	109.272	-	9.893.119
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.789	-	-	-	-	9.789
Các khoản nợ khác	-	-	165.097	-	-	-	-	165.097
	-	-	9.924.909	3.131.453	2.520.407	109.272	-	15.686.041
Chênh lệch thanh khoản ròng	39.455	68.334	(4.512.588)	13.385	(9.235)	2.656.266	5.839.915	4.095.532

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.3 Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2017	Overdue		In terms					Total VND million
	Up to 3 months VND million	More than 3 months VND million	Up to 1 months VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash	-	-	75,222	-	-	-	-	75,222
Balances with the SBV	-	-	422,948	-	-	-	-	422,948
Balances with other credit institutions	-	-	2,847,380	1,874,000	-	-	-	4,721,380
Derivative financial instruments and other financial assets	-	-	4,765	-	-	-	-	4,765
Loans and advances to customers - gross	9,258	37,560	405,824	1,314,708	2,319,739	2,085,297	2,744,420	8,916,806
Investment securities - gross	-	-	-	201,147	251,106	1,051,858	300,000	1,804,111
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	80,715	80,715
Other assets - gross	2,308	-	169,574	-	-	-	-	171,882
	11,566	37,560	3,925,713	3,389,855	2,570,845	3,137,155	3,125,135	16,197,829
Liabilities								
Deposits and borrowing from other credit institutions	-	-	3,835,757	448,500	-	-	-	4,284,257
Customers' deposits	-	-	4,182,070	1,549,981	2,124,358	90,336	-	7,946,745
Valuable paper issued	-	-	9,748	-	-	-	-	9,748
Other liabilities	-	-	105,423	-	-	-	-	105,423
	-	-	8,132,998	1,998,481	2,124,358	90,336	-	12,346,173
Net liquidity gap	11,566	37,560	(4,207,285)	1,391,374	446,487	3,046,819	3,125,135	3,851,656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	75.222	-	-	-	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	-	422.948	-	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	2.847.380	1.874.000	-	-	-	4.721.380
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	4.765	-	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	9.258	37.560	405.824	1.314.708	2.319.739	2.085.297	2.744.420	8.916.806
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	201.147	251.106	1.051.858	300.000	1.804.111
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	80.715	80.715
Tài sản Có khác - gộp	2.308	-	169.574	-	-	-	-	171.882
	11.566	37.560	3.925.713	3.389.855	2.570.845	3.137.155	3.125.135	16.197.829
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.835.757	448.500	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.182.070	1.549.981	2.124.358	90.336	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.748	-	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	-	-	105.423	-	-	-	-	105.423
	-	-	8.132.998	1.998.481	2.124.358	90.336	-	12.346.173
Chênh lệch thanh khoản ròng	11.566	37.560	(4.207.285)	1.391.374	446.487	3.046.819	3.125.135	3.851.656

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2018 and for the year then ended

36. COMMITMENTS TO OPERATING LEASES

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31 December 2018 VND million	31 December 2017 VND million
Due within 1 year	3,057	5,902
More than 1 year to 5 years	83,576	105,530
More than 5 years	344,054	234,086
	430,687	345,518

37. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date which is required to be disclosed in the Bank's financial statements.

38. FOREIGN EXCHANGE RATES AT THE DATE OF THE FINANCIAL STATEMENTS

	31 December 2017 VND	31 December 2016 VND
AUD	17,364	15,968
CAD	17,683	16,331
EUR	26,629	23,197
GBP	29,999	27,239
JPY	198	188
SGD	16,709	15,301
USD	22,425	22,159

Prepared by:

Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:

Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:

Chèo Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

11 February 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	3.057	5.902
Trên 1 đến 5 năm	83.576	105.530
Trên 5 năm	344.054	234.086
	430.687	345.518

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
AUD	16.422	17.364
CAD	17.119	17.683
EUR	26.635	26.629
GBP	29.508	29.999
JPY	209	198
SGD	17.025	16.709
USD	23.210	22.425

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2019

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:

Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc